

1000 từ vựng quản trị kinh doanh

tiếng Anh phổ biến

1. Management & Leadership (Quản trị & Lãnh đạo)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
manager	/'mæn.ɪ.dʒər/	nhà quản lý	The manager approved the new project. (Người quản lý đã phê duyệt dự án mới.)
leader	/'liː.dər/	nhà lãnh đạo	She is a natural leader who inspires her team. (Cô ấy là một nhà lãnh đạo bẩm sinh, truyền cảm hứng cho đội ngũ.)
leadership	/'liː.dəʃɪp/	khả năng lãnh đạo	Good leadership is essential for growth. (Khả năng lãnh đạo tốt là cần thiết cho sự phát triển.)
authority	/ɔː'θɒr.ə.ti/	quyền hạn	He has the authority to sign contracts. (Anh ấy có quyền hạn ký hợp đồng.)
responsibility	/rɪˌspɒn.sə'bɪl.ə.ti/	trách nhiệm	Responsibility comes with leadership. (Trách nhiệm đi kèm với lãnh đạo.)
accountability	/əˌkaʊn.tə'bɪl.ə.ti/	trách nhiệm giải trình	Leaders must ensure accountability. (Các lãnh đạo phải đảm bảo tính giải trình.)
acquisition	/ˌæk.wɪ'zɪʃ.ən/	mua lại	The acquisition expanded operations. (Thương vụ mua lại mở rộng hoạt động.)
decision-making	/dɪ'sɪʒ.ənˌmeɪ.kɪŋ/	việc ra quyết định	Decision-making is crucial for managers. (Ra quyết định rất quan trọng với quản lý.)
organization	/ˌɔː.gən.aɪ'zeɪ.ʃən/	tổ chức	The organization focuses on innovation. (Tổ chức chú trọng vào đổi mới.)
team	/tiːm/	đội nhóm	A strong team achieves more. (Một đội nhóm mạnh đạt được nhiều hơn.)

automation	/ˌɔː.təˈmeɪ.ʃən/	tự động hoá	Automation reduces manual work. (Tự động hoá giảm công việc thủ công.)
delegation	/ˌdel.ɪˈgeɪ.ʃən/	sự phân quyền	Delegation helps managers save time. (Phân quyền giúp quản lý tiết kiệm thời gian.)
hierarchy	/ˈhaɪə.rɑː.ki/	hệ thống cấp bậc	The company has a flat hierarchy. (Công ty có hệ thống cấp bậc phẳng.)
supervisor	/ˈsuː.pə.vaɪ.zər/	giám sát viên	The supervisor checked the reports. (Giám sát viên đã kiểm tra báo cáo.)
subordinate	/səˈbɔː.dɪ.nət/	cấp dưới	A leader should respect subordinates. (Một lãnh đạo nên tôn trọng cấp dưới.)
executive	/ɪɡˈzek.jə.tɪv/	giám đốc điều hành	The executive announced the merger. (Giám đốc điều hành công bố việc sáp nhập.)
CEO	/ˌsiː.iːˈəʊ/	giám đốc điều hành	The CEO visited the new branch. (CEO đã đến thăm chi nhánh mới.)
COO	/ˌsiː.əʊˈəʊ/	giám đốc vận hành	The COO manages daily operations. (COO quản lý hoạt động hàng ngày.)
CFO	/ˌsiː.efˈəʊ/	giám đốc tài chính	The CFO presented the budget. (CFO trình bày ngân sách.)
board of directors	/bɔːd əv dəˈrek.tərz/	hội đồng quản trị	The board of directors approved the plan. (Hội đồng quản trị phê duyệt kế hoạch.)
chairman	/ˈtʃeə.mən/	chủ tịch	The chairman opened the meeting. (Chủ tịch khai mạc cuộc họp.)
mentor	/ˈmen.tɔːr/	người cố vấn	She is a mentor for new managers. (Cô ấy là cố vấn cho các quản lý mới.)
brainstorming	/ˈbreɪn.stɔː.mɪŋ/	động não	Brainstorming creates new ideas.

			(Động não tạo ra ý tưởng mới.)
motivation	/ˌməʊ.tɪ'veɪ.ʃən/	động lực	Motivation boosts employee performance. (Động lực giúp nhân viên làm việc hiệu quả hơn.)
inspiration	/ˌɪn.spɪ'reɪ.ʃən/	sự truyền cảm hứng	His words gave the team inspiration. (Lời nói của anh ấy truyền cảm hứng cho đội.)
empowerment	/ɪm'paʊə.mənt/	trao quyền	Employee empowerment encourages creativity. (Trao quyền cho nhân viên khuyến khích sự sáng tạo.)
brand equity	/brænd 'ek.wɪ.ti/	giá trị thương hiệu	Coca-Cola has high brand equity. (Coca-Cola có giá trị thương hiệu cao.)
adaptability	/əˌdæp.tə'bɪl.ə.ti /	khả năng thích ứng	Adaptability is crucial in fast markets. (Khả năng thích ứng rất quan trọng trong thị trường nhanh.)
flexibility	/ˌflek.sə'bɪl.ə.ti/	sự linh hoạt	Flexibility helps leaders solve problems. (Sự linh hoạt giúp lãnh đạo giải quyết vấn đề.)
communication	/kəˌmjʊː.nɪ'keɪ.ʃən/	giao tiếp	Good communication builds trust. (Giao tiếp tốt tạo niềm tin.)
conflict resolution	/'kɒn.flɪkt ˌrez.ə'luː.ʃən/	giải quyết xung đột	Leaders must master conflict resolution. (Lãnh đạo phải giỏi giải quyết xung đột.)
decision	/dɪ'sɪʒ.ən/	quyết định	His decision changed the company's future. (Quyết định của anh ấy thay đổi tương lai công ty.)
budget	/'bʌdʒ.ɪt/	ngân sách	The annual budget was approved. (Ngân sách hàng năm đã được phê duyệt.)
critical thinking	/ˌkrɪt.ɪ.kəl 'θɪŋ.kɪŋ/	tư duy phản biện	Critical thinking leads to better solutions. (Tư duy phản biện dẫn đến giải pháp tốt hơn.)

decision tree	/di'si:ʒ.ən tri:/	cây quyết định	We use a decision tree to evaluate options. (Chúng tôi dùng cây quyết định để đánh giá lựa chọn.)
KPI	/,keɪ.pi:'aɪ/	chỉ số hiệu suất	KPIs measure team performance. (KPIs đo lường hiệu suất đội nhóm.)
business model	/'biz.nɪs ,mɒd.əl/	mô hình kinh doanh	The start-up changed its business model. (Công ty khởi nghiệp đã thay đổi mô hình kinh doanh.)
certification	/,sɜ:..ti.fi'keɪ.ʃən/	chứng chỉ	Participants receive certification. (Học viên nhận chứng chỉ.)
performance	/pə'fɔ:..məns/	hiệu suất	The team's performance improved. (Hiệu suất của đội đã cải thiện.)
churn rate	/tʃɜ:n reɪt/	tỷ lệ rời bỏ	Lower churn rate shows loyalty. (Tỷ lệ rời bỏ thấp thể hiện sự trung thành.)
effectiveness	/ɪ'fek.tɪv.nəs/	tính hiệu lực	The strategy improved effectiveness. (Chiến lược đã nâng cao hiệu lực.)
discipline	/'dɪs.ə.plɪn/	kỷ luật	Discipline keeps projects on track. (Kỷ luật giúp dự án đúng tiến độ.)
initiative	/ɪ'nɪʃ.ə.tɪv/	sáng kiến	The new initiative boosted morale. (Sáng kiến mới đã nâng tinh thần.)
innovation leader	/,ɪ.n.ə'veɪ.ʃən 'li:.də/	nhà lãnh đạo đổi mới	He is an innovation leader in tech. (Anh ấy là nhà lãnh đạo đổi mới trong công nghệ.)
charisma	/kə'rɪz.mə/	sự lôi cuốn	Her charisma inspires the staff. (Sự lôi cuốn của cô ấy truyền cảm hứng cho nhân viên.)
coaching	/'kəʊ.tʃɪŋ/	huấn luyện	Coaching improves leadership skills. (Huấn luyện cải thiện kỹ năng lãnh đạo.)

competitive advantage	/kəm'pet.ɪ.tɪv əd'vɑ:n.tɪdʒ/	lợi thế cạnh tranh	Innovation gives a competitive advantage. (Đổi mới tạo lợi thế cạnh tranh.)
reputation	/ˌrep.jə'teɪ.ʃən/	danh tiếng	The CEO has a strong reputation. (CEO có danh tiếng tốt.)
compliance	/kəm'plaɪ.əns/	tuân thủ	HR ensures compliance with policies. (Phòng nhân sự đảm bảo tuân thủ chính sách.)
organizational chart	/ˌɔ:.ɡən.aɪ'zeɪ.ʃənəl tʃɑ:t/	sơ đồ tổ chức	The organizational chart shows hierarchy. (Sơ đồ tổ chức thể hiện cấp bậc.)
chain of command	/ˌtʃeɪn əv kə'mɑ:nd/	chuỗi chỉ huy	Clear chain of command avoids confusion. (Chuỗi chỉ huy rõ ràng tránh nhầm lẫn.)
management style	/'mæn.ɪdʒ.mənt stɑɪl/	phong cách quản lý	His management style is democratic. (Phong cách quản lý của anh ấy là dân chủ.)
leadership style	/'li:.dʒɪp stɑɪl/	phong cách lãnh đạo	Her leadership style is transformational. (Phong cách lãnh đạo của cô ấy là chuyển đổi.)
authoritarian	/ɔ:, θɔr.ɪ'teə.ri.ən /	độc đoán	An authoritarian leader controls everything. (Nhà lãnh đạo độc đoán kiểm soát mọi thứ.)
democratic	/ˌdem.ə'kræt.ɪk/	dân chủ	A democratic leader values opinions. (Lãnh đạo dân chủ coi trọng ý kiến.)
transformational	/ˌtræns.fə'meɪ.ʃənəl/	chuyển đổi	Transformational leaders inspire change. (Lãnh đạo chuyển đổi truyền cảm hứng thay đổi.)
transactional	/ˌtræn.zæk'sʃən.əl/	giao dịch	Transactional leaders reward results. (Lãnh đạo giao dịch thưởng kết quả.)

servant leadership	/ˈsɜː.vənt ˈliː.dəʃɪp/	lãnh đạo phục vụ	Servant leadership focuses on people. (Lãnh đạo phục vụ tập trung vào con người.)
autocratic	/ˌɔː.təˈkræt.ɪk/	độc tài	Autocratic leadership limits creativity. (Lãnh đạo độc tài hạn chế sáng tạo.)
participative	/pɑːˈtɪs.ɪ.peɪ.tɪv/	tham gia	Participative leadership includes everyone. (Lãnh đạo tham gia có sự góp mặt của mọi người.)
visionary	/ˈvɪʒ.ən.əri/	có tầm nhìn	Visionary leaders see future trends. (Lãnh đạo có tầm nhìn thấy xu hướng tương lai.)
strategic thinking	/strəˈtiː.dʒɪk ˈθɪŋ.kɪŋ/	tư duy chiến lược	Strategic thinking improves planning. (Tư duy chiến lược cải thiện lập kế hoạch.)
management skills	/ˈmæn.ɪdʒ.mənt skɪlz/	kỹ năng quản lý	Time management skills are crucial. (Kỹ năng quản lý thời gian rất quan trọng.)
leadership qualities	/ˈliː.dəʃɪp ˈkwɒl.ə.tiz/	phẩm chất lãnh đạo	Honesty is a leadership quality. (Trung thực là một phẩm chất lãnh đạo.)
chain reaction	/ˌtʃeɪn riˈæk.ʃən/	phản ứng dây chuyền	Poor leadership causes a chain reaction. (Lãnh đạo kém gây ra phản ứng dây chuyền.)
directive	/dɪˈrek.tɪv/	chỉ thị	The manager issued a directive. (Người quản lý đã đưa ra chỉ thị.)
agenda	/əˈdʒen.də/	chương trình nghị sự	The agenda was shared before the meeting. (Chương trình nghị sự được chia sẻ trước cuộc họp.)
consumer	/kənˈsjuː.mər/	người tiêu dùng	Consumers demand better quality. (Người

			tiêu dùng đòi hỏi chất lượng tốt hơn.)
facilitation	/fəˌsɪl.ɪˈteɪ.ʃən/	sự hỗ trợ, tạo điều kiện	The leader's facilitation helped progress. (Sự hỗ trợ của lãnh đạo giúp tiến triển.)
delegation of authority	/ˌdel.ɪˈgeɪ.ʃən əv ɔːˈθɒr.ə.ti/	phân quyền	Delegation of authority empowers staff. (Phân quyền trao quyền cho nhân viên.)
organizational behavior	/ˌɔː.gən.ərɪˈzeɪ.ʃən əl bɪˈheɪ.vjər/	hành vi tổ chức	Organizational behavior studies employees. (Hành vi tổ chức nghiên cứu nhân viên.)
corporate vision	/'kɔː.pər.ət 'vɪʒ.ən/	tầm nhìn công ty	The corporate vision inspires staff. (Tầm nhìn công ty truyền cảm hứng cho nhân viên.)
contingency plan	/kənˈtɪn.dʒən.si plæn/	kế hoạch dự phòng	A contingency plan is necessary. (Kế hoạch dự phòng là cần thiết.)
organizational change	/ˌɔː.gən.ərɪˈzeɪ.ʃən əl tʃeɪndʒ/	thay đổi tổ chức	Organizational change is challenging. (Thay đổi tổ chức là một thách thức.)
time management	/taɪm 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý thời gian	Time management is essential for leaders. (Quản lý thời gian rất cần thiết cho lãnh đạo.)

2. Business Strategy (Chiến lược kinh doanh)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
conversion rate	/kənˈvɜː.ʒən reɪt/	tỷ lệ chuyển đổi	A high conversion rate means success. (Tỷ lệ chuyển đổi cao nghĩa là thành công.)
strategic	/strəˈtiː.dʒɪk/	mang tính chiến lược	Strategic decisions shape the future. (Các quyết định chiến lược định hình tương lai.)
copyright	/'kɒp.i.raɪt/	bản quyền	Copyright protects authors. (Bản quyền bảo vệ tác giả.)

corporate governance	/'kɔ:.pər.ət 'gʌv.ən.əns/	quản trị công ty	Corporate governance ensures fairness. (Quản trị công ty đảm bảo sự công bằng.)
credibility	/,kred.ə'bɪl.ə.ti/	uy tín	Credibility makes leaders respected. (Uy tín khiến lãnh đạo được tôn trọng.)
tactic	/'tæk.tɪk/	chiến thuật	Tactics support the overall strategy. (Chiến thuật hỗ trợ chiến lược tổng thể.)
CRM (Customer Relationship Management)	/si: ɑ:r em/	quản trị quan hệ khách hàng	CRM systems manage client data. (Hệ thống CRM quản lý dữ liệu khách hàng.)
market share	/'mɑ:..kɪt ʃeər/	thị phần	The company increased its market share. (Công ty đã tăng thị phần của mình.)
market leader	/'mɑ:..kɪt 'li:..də/	dẫn đầu thị trường	Apple is a market leader in smartphones. (Apple là nhà dẫn đầu thị trường điện thoại thông minh.)
growth strategy	/grəʊθ 'stræt.ə.dʒi/	chiến lược tăng trưởng	The firm focuses on a growth strategy. (Công ty tập trung vào chiến lược tăng trưởng.)
cost leadership	/kɒst 'li:..dəʃɪp/	dẫn đầu chi phí thấp	Walmart applies cost leadership strategy. (Walmart áp dụng chiến lược dẫn đầu chi phí thấp.)
differentiation strategy	/,dɪf.ə.renʃi'eɪʃən n 'stræt.ə.dʒi/	chiến lược khác biệt hoá	Luxury brands use differentiation strategy. (Các thương hiệu xa xỉ sử dụng chiến lược khác biệt hoá.)
focus strategy	/'fəʊ.kəs 'stræt.ə.dʒi/	chiến lược tập trung	A focus strategy targets niche markets. (Chiến lược tập trung hướng vào thị trường ngách.)
cross-selling	/'krɒs.sel.ɪŋ/	bán chéo	Cross-selling increases order value. (Bán chéo làm tăng giá trị đơn hàng.)

PEST analysis	/pest ə' næl. ə. sis/	phân tích PEST	PEST analysis studies external factors. (Phân tích PEST nghiên cứu yếu tố bên ngoài.)
competitor analysis	/kəm' pet. i. tər ə' næl. ə. sis/	phân tích đối thủ	Competitor analysis helps strategy design. (Phân tích đối thủ giúp thiết kế chiến lược.)
benchmarking	/' bentʃ. mɑ:. kɪŋ/	so sánh chuẩn	Benchmarking improves best practices. (So sánh chuẩn cải thiện thực tiễn tốt nhất.)
blue ocean strategy	/blu: ' əʊ. ʃən ' stræt. ə. dʒi/	chiến lược đại dương xanh	Blue ocean strategy creates new markets. (Chiến lược đại dương xanh tạo ra thị trường mới.)
red ocean strategy	/red ' əʊ. ʃən ' stræt. ə. dʒi/	chiến lược đại dương đỏ	Price wars are part of red ocean strategy. (Chiến tranh giá cả là một phần của chiến lược đại dương đỏ.)
sustainable growth	/sə' steɪ. nə. bəl grəʊθ/	tăng trưởng bền vững	The company invests for sustainable growth. (Công ty đầu tư cho tăng trưởng bền vững.)
diversification	/daɪ, vɜ: . si. fi' keɪ. ʃən/	đa dạng hoá	Diversification reduces risk. (Đa dạng hoá giảm rủi ro.)
vertical integration	/, vɜ: . ti. kəl m. ti' greɪ. ʃən/	tích hợp dọc	Vertical integration controls supply chain. (Tích hợp dọc kiểm soát chuỗi cung ứng.)
horizontal integration	/, hɒr. i' zɒn. təl m. ti' greɪ. ʃən/	tích hợp ngang	Horizontal integration expands markets. (Tích hợp ngang mở rộng thị trường.)
core competency	/kɔ: ' kɒm. pi. tən. si/	năng lực cốt lõi	Innovation is our core competency. (Đổi mới là năng lực cốt lõi của chúng tôi.)
business environment	/' biz. nis ɪn, vaɪ. rən. mənt/	môi trường kinh doanh	The business environment is changing fast. (Môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng.)
competitive landscape	/kəm' pet. i. trɪv ' lænd. skeɪp/	bức tranh cạnh tranh	The competitive landscape is intense. (Cạnh tranh trên thị trường rất khốc liệt.)

long-term strategy	/ˌlɒŋ ˈtɜːm ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược dài hạn	Long-term strategy requires patience. (Chiến lược dài hạn đòi hỏi sự kiên nhẫn.)
short-term strategy	/ˌʃɔːt ˈtɜːm ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược ngắn hạn	Short-term strategy boosts cash flow. (Chiến lược ngắn hạn cải thiện dòng tiền.)
global strategy	/ˈɡləʊ.bəl ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược toàn cầu	Coca-Cola follows a global strategy. (Coca-Cola theo đuổi chiến lược toàn cầu.)
localization strategy	/ˌləʊ.kə.laɪˈzeɪ.ʃ ən ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược bản địa hoá	Localization strategy adapts to cultures. (Chiến lược bản địa hoá thích nghi văn hoá.)
customer journey	/ˈkʌs.tə.mər ˈdʒɜː.ni/	hành trình khách hàng	Mapping the customer journey improves CX. (Lập bản đồ hành trình khách hàng cải thiện trải nghiệm.)
alliance	/əˈlaɪ.əns/	liên minh	They formed a strategic alliance. (Họ đã lập liên minh chiến lược.)
development	/dɪˈvel.əp.mənt/	phát triển	Staff development is essential. (Phát triển nhân sự là cần thiết.)
strategic fit	/strəˈtiː.dʒɪk fit/	sự phù hợp chiến lược	Mergers need strategic fit. (Sáp nhập cần có sự phù hợp chiến lược.)
synergies	/ˈsɪn.ə.dʒiːz/	hiệu ứng cộng hưởng	The deal created synergies. (Thỏa thuận tạo hiệu ứng cộng hưởng.)
corporate strategy	/ˈkɔː.pər.ət ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược cấp công ty	Corporate strategy sets overall direction. (Chiến lược cấp công ty định hướng tổng thể.)
business unit strategy	/ˈbɪz.nɪs ˈjuː.nɪt ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược cấp đơn vị	Each unit has its own strategy. (Mỗi đơn vị có chiến lược riêng.)
functional strategy	/ˈfʌŋk.ʃən.əl ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược chức năng	Marketing follows its functional strategy. (Marketing theo chiến lược chức năng riêng.)

roadmap	/ˈrəʊd.mæp/	lộ trình	The roadmap outlines future steps. (Lộ trình phác thảo các bước tiếp theo.)
scenario planning	/sɪˈnɑː.ri.əʊ ˈplæn.ɪŋ/	lập kế hoạch kịch bản	Scenario planning prepares for risks. (Lập kế hoạch kịch bản chuẩn bị cho rủi ro.)
differentiation	/ˌdɪf.ə.renʃiˈeɪ.ʃən/	sự khác biệt hoá	Product differentiation builds brand loyalty. (Khác biệt hoá sản phẩm xây dựng lòng trung thành.)
strategic objectives	/strəˈtiː.dʒɪk əbˈdʒek.tɪvz/	mục tiêu chiến lược	Strategic objectives guide long-term growth. (Mục tiêu chiến lược định hướng tăng trưởng dài hạn.)
corporate mission	/ˈkɔː.pər.ət ˈmɪʃ.ən/	sứ mệnh công ty	The corporate mission inspires staff. (Sứ mệnh công ty truyền cảm hứng cho nhân viên.)
product development	/ˌprɒd.ʌkt dɪˈvel.əp.mənt/	phát triển sản phẩm	Product development drives innovation. (Phát triển sản phẩm thúc đẩy đổi mới.)
diversification strategy	/daɪˌvɜː.sɪ.fɪˈkeɪ. ʃən ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược đa dạng hoá	Diversification strategy spreads risks. (Chiến lược đa dạng hoá phân tán rủi ro.)
business expansion	/ˈbɪz.nɪs ɪkˈspæn.ʃən/	mở rộng kinh doanh	Business expansion requires investment. (Mở rộng kinh doanh cần đầu tư.)
digital innovation	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	đổi mới kỹ thuật số	Digital innovation transforms industries. (Đổi mới kỹ thuật số thay đổi ngành công nghiệp.)
localization	/ˌləʊ.kə.laɪˈzeɪ.ʃən/	bản địa hoá	Localization adapts products to markets. (Bản địa hoá thích ứng sản phẩm với thị trường.)
distribution	/ˌdɪs.trɪˈbjʊː.ʃən/	phân phối	The company improved distribution channels. (Công ty cải thiện kênh phân phối.)
strategic	/strəˈtiː.dʒɪk	quyết định chiến	Strategic decisions require data. (Các quyết

decision	dɪˈsɪʒ.ən/	lược	định chiến lược cần dữ liệu.)
competitive strategy	/kəmˈpet.ɪ.tɪv ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược cạnh tranh	Competitive strategy focuses on rivals. (Chiến lược cạnh tranh tập trung vào đối thủ.)
strategic plan	/strəˈtiː.dʒɪk plæn/	kế hoạch chiến lược	The strategic plan lasts 5 years. (Kế hoạch chiến lược kéo dài 5 năm.)
key success factors	/kiː səkˈses ˈfæk.tərz/	yếu tố thành công then chốt	Innovation is one of the key success factors. (Đổi mới là một trong các yếu tố thành công then chốt.)
business policy	ˈbɪz.nɪs ˈpɒl.ə.si/	chính sách kinh doanh	Business policy sets boundaries. (Chính sách kinh doanh đặt ra giới hạn.)
strategic management	/strəˈtiː.dʒɪk ˈmæn.ɪdʒ.mənt/	quản trị chiến lược	Strategic management guides direction. (Quản trị chiến lược định hướng phát triển.)
strategic options	/strəˈtiː.dʒɪk ˈɒp.ʃənz/	lựa chọn chiến lược	The firm evaluated strategic options. (Công ty đã đánh giá các lựa chọn chiến lược.)
long-term objectives	/ˌlɒŋ tɜːm əbˈdʒek.tɪvz/	mục tiêu dài hạn	Long-term objectives support stability. (Mục tiêu dài hạn hỗ trợ sự ổn định.)

3. Marketing & Branding (Tiếp thị & Xây dựng thương hiệu)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
brand architecture	/brænd ˈɑː.kɪ.tek.tʃər/	cấu trúc thương hiệu	Brand architecture organizes products. (Cấu trúc thương hiệu tổ chức các sản phẩm.)
brand ambassador	/brænd æmˈbæs.ə.dər/	đại sứ thương hiệu	She is the brand ambassador for Dior. (Cô ấy là đại sứ thương hiệu của Dior.)
fiscal policy	/ˈfɪs.kəl ˈpɒl.ə.si/	chính sách tài khóa	Fiscal policy controls spending and taxes. (Chính sách tài khóa kiểm soát chi tiêu và thuế.)
positioning	/pəˈzɪʃ.ən.ɪŋ	tuyên bố định vị	The positioning statement defines value.

statement	'stɛɪt.mənt/		(Tuyên bố định vị xác định giá trị.)
emotional branding	/ɪ'məʊ.ʃən.əl 'brænd.ɪŋ/	thương hiệu cảm xúc	Emotional branding builds loyalty. (Thương hiệu cảm xúc xây dựng lòng trung thành.)
experiential marketing	/ɪk.sprɪ.ri'en.ʃəl 'mɑ:.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị trải nghiệm	Experiential marketing engages consumers. (Tiếp thị trải nghiệm gắn kết người tiêu dùng.)
guerrilla marketing	/gə'rɪl.ə 'mɑ:.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị du kích	Guerrilla marketing is cost-effective. (Tiếp thị du kích tiết kiệm chi phí.)
viral marketing	/'vaɪə.rəl 'mɑ:.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị lan truyền	Viral marketing spreads quickly online. (Tiếp thị lan truyền phát tán nhanh trên mạng.)
buzz marketing	/bʌz 'mɑ:.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị truyền miệng	Buzz marketing creates excitement. (Tiếp thị truyền miệng tạo sự hào hứng.)
customer retention	/'kʌs.tə.mər rɪ'ten.ʃən/	giữ chân khách hàng	Retention is cheaper than acquisition. (Giữ chân khách hàng rẻ hơn thu hút mới.)
customer acquisition	/'kʌs.tə.mər ,æ.kwɪ'zɪʃ.ən/	thu hút khách hàng	Ads help customer acquisition. (Quảng cáo giúp thu hút khách hàng.)
value chain	/'væl.ju: tʃeɪn/	chuỗi giá trị	The value chain adds competitiveness. (Chuỗi giá trị tăng tính cạnh tranh.)
marketing mix	/'mɑ:.kɪ.tɪŋ mɪks/	hỗn hợp tiếp thị	The marketing mix includes 4Ps. (Hỗn hợp tiếp thị gồm 4Ps.)
4Ps (Product, Price, Place, Promotion)	/fɔ: pi:z/	4 yếu tố marketing	The 4Ps are core in marketing. (4Ps là cốt lõi trong marketing.)
segmentation	/,seg.men'teɪ.ʃən /	phân khúc	Segmentation helps target niches. (Phân khúc giúp nhắm thị trường ngách.)
targeting	/'tɑ:.ɡɪ.tɪŋ/	nhắm mục tiêu	Targeting maximizes ad impact. (Nhắm

			mục tiêu tối đa hiệu quả quảng cáo.)
franchising	/ˈfræn.tʃaɪ.zɪŋ/	nhượng quyền thương mại	McDonald's uses franchising. (McDonald's sử dụng nhượng quyền thương mại.)
globalization	/ˌɡləʊ.bəl.aɪˈzeɪ.ʃən/	toàn cầu hoá	Globalization affects all businesses. (Toàn cầu hoá ảnh hưởng đến mọi doanh nghiệp.)
product differentiation	/ˌprɒd.ʌkt ˌdɪf.ə.renʃiˈeɪ.ʃən/	khác biệt sản phẩm	Differentiation creates uniqueness. (Khác biệt sản phẩm tạo sự độc đáo.)
repositioning	/ˌriː.pəˈzɪʃ.ən.ɪŋ/	tái định vị	Repositioning changes brand image. (Tái định vị thay đổi hình ảnh thương hiệu.)
storytelling	/ˈstɔː.riˌtel.ɪŋ/	kể chuyện thương hiệu	Storytelling connects emotionally. (Kể chuyện thương hiệu kết nối cảm xúc.)
goal	/ɡəʊl/	mục tiêu	Her goal is to become a manager. (Mục tiêu của cô ấy là trở thành quản lý.)
visual identity	/ˈvɪʒ.u.əl aɪˈden.tə.ti/	nhận diện hình ảnh	Visual identity includes logos, colors. (Nhận diện hình ảnh gồm logo, màu sắc.)
copywriting	/ˈkɒp.i.raɪ.tɪŋ/	viết quảng cáo	Copywriting persuades customers. (Viết quảng cáo thuyết phục khách hàng.)
call to action (CTA)	/kɔːl tə ˈæk.ʃən/	lời kêu gọi hành động	The ad ended with a CTA. (Quảng cáo kết thúc bằng lời kêu gọi hành động.)
conversion funnel	/kənˈvɜːʒən ˈfʌn.əl/	phễu chuyển đổi	The funnel tracks customer journey. (Phễu chuyển đổi theo dõi hành trình khách hàng.)
awareness stage	/əˈweə.nəs steɪdʒ/	giai đoạn nhận biết	Awareness is the first funnel stage. (Nhận biết là giai đoạn đầu của phễu.)
consideration stage	/kən.sɪd.əˈreɪ.ʃən steɪdʒ/	giai đoạn cân nhắc	Customers compare in consideration stage. (Khách hàng so sánh ở giai đoạn cân nhắc.)

decision stage	/di'siʒ.ən steɪdʒ/	giai đoạn quyết định	The decision stage leads to purchase. (Giai đoạn quyết định dẫn đến mua hàng.)
advocacy	/'æd.və.kə.si/	ủng hộ thương hiệu	Advocacy turns clients into promoters. (Sự ủng hộ biến khách hàng thành người quảng bá.)
incentive	/ɪn'sen.tɪv/	khuyến khích	Incentives motivate the sales team. (Khuyến khích tạo động lực cho đội bán hàng.)
retention rate	/rɪ'ten.ʃən reɪt/	tỷ lệ giữ chân	High retention rate means trust. (Tỷ lệ giữ chân cao nghĩa là có niềm tin.)
omnichannel marketing	/,ɒm.ni'tʃæn.əl 'mɑː.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị đa kênh	Omnichannel marketing ensures consistency. (Tiếp thị đa kênh đảm bảo sự đồng bộ.)
personalized marketing	/'pɜː.sən.ə.laɪzd 'mɑː.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị cá nhân hoá	Personalized marketing increases relevance. (Tiếp thị cá nhân hoá tăng sự phù hợp.)
inbound marketing	/'ɪn.baʊnd 'mɑː.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị hướng nội	Inbound marketing attracts leads naturally. (Tiếp thị hướng nội thu hút khách hàng tự nhiên.)
outbound marketing	/'aʊt.baʊnd 'mɑː.kɪ.tɪŋ/	tiếp thị hướng ngoại	Outbound marketing pushes messages out. (Tiếp thị hướng ngoại truyền tải thông điệp ra ngoài.)

4. Sales & Negotiation (Bán hàng & Đàm phán)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
sales	/seɪlz/	bán hàng	Sales increased by 20% this year. (Doanh số tăng 20% trong năm nay.)
salesperson	/'seɪlz,pɜː.sən/	nhân viên bán hàng	The salesperson closed three deals. (Nhân viên bán hàng đã chốt ba hợp đồng.)

sales pitch	/seɪlz pɪtʃ/	bài chào hàng	His sales pitch was convincing. (Bài chào hàng của anh ấy rất thuyết phục.)
sales target	/seɪlz 'tɑːɡɪt/	chỉ tiêu bán hàng	The team met their sales target. (Đội đã đạt chỉ tiêu bán hàng.)
sales quota	/seɪlz 'kwəʊ.tə/	hạn ngạch bán hàng	Each employee has a monthly sales quota. (Mỗi nhân viên có hạn ngạch bán hàng hàng tháng.)
sales volume	/seɪlz 'vɒl.ju:m/	khối lượng bán ra	The sales volume doubled last quarter. (Khối lượng bán ra tăng gấp đôi quý vừa rồi.)
sales revenue	/seɪlz 'rev.ən.ju:/	doanh thu bán hàng	Sales revenue exceeded expectations. (Doanh thu bán hàng vượt kỳ vọng.)
sales forecast	/seɪlz 'fɔːkɑːst/	dự báo bán hàng	The sales forecast looks positive. (Dự báo bán hàng có triển vọng.)
inclusion	/ɪn'kluː.ʒən/	hoà nhập	Inclusion ensures fairness at work. (Hoà nhập đảm bảo sự công bằng nơi làm việc.)
cold call	/kəʊld kɔːl/	cuộc gọi chào hàng lạnh	Cold calls are difficult but effective. (Gọi chào hàng lạnh khó nhưng hiệu quả.)
warm lead	/wɔːm liːd/	khách hàng tiềm năng ấm	Warm leads are easier to convert. (Khách hàng tiềm năng ấm dễ chuyển đổi hơn.)
follow-up	/'fɒl.əʊ.ʌp/	theo dõi sau bán	She made a follow-up call. (Cô ấy đã gọi điện theo dõi.)
closing	/'kləʊ.zɪŋ/	chốt đơn	Closing is the most important sales step. (Chốt đơn là bước quan trọng nhất trong bán hàng.)
deal	/diːl/	thương vụ	They closed a big deal yesterday. (Họ đã chốt một thương vụ lớn hôm qua.)

influence	/ˈɪn.flu.əns/	ảnh hưởng	A leader has great influence on culture. (Lãnh đạo có ảnh hưởng lớn đến văn hoá.)
contract	/ˈkɒn.trækt/	hợp đồng	They signed the contract today. (Họ đã ký hợp đồng hôm nay.)
agreement	/əˈɡriː.mənt/	thỏa thuận	The agreement benefits both parties. (Thỏa thuận có lợi cho cả hai bên.)
terms and conditions	/tɜːmz ən kənˈdɪʃ.ənz/	điều khoản và điều kiện	Please read the terms and conditions carefully. (Vui lòng đọc kỹ điều khoản và điều kiện.)
bargaining	/ˈbɑː.ɡɪ.nɪŋ/	mặc cả	Bargaining is common in markets. (Mặc cả phổ biến ở chợ.)
counteroffer	/ˈkaʊn.tər ˌɒf.ər/	đề nghị đối ứng	He made a counteroffer in negotiation. (Anh ấy đưa ra đề nghị đối ứng trong đàm phán.)
win-win	/ˌwɪnˈwɪn/	đôi bên cùng có lợi	A win-win deal satisfies everyone. (Một thỏa thuận đôi bên cùng có lợi làm hài lòng tất cả.)
concession	/kənˈseʃ.ən/	nhượng bộ	They made some concessions to reach a deal. (Họ đã nhượng bộ để đạt được thỏa thuận.)
mediator	/ˈmiː.di.əi.tər/	người hoà giải	The mediator helped resolve the conflict. (Người hoà giải giúp giải quyết xung đột.)
settlement	/ˈset.əl.mənt/	dàn xếp	The settlement ended the dispute. (Thỏa thuận đã chấm dứt tranh chấp.)
objection	/əbˈdʒek.ʃən/	sự phản đối	He handled the customer's objection well. (Anh ấy xử lý sự phản đối của khách hàng rất tốt.)
persuasion	/pəˈsweɪ.ʒən/	sự thuyết phục	Persuasion is key in negotiations. (Thuyết phục là chìa khoá trong đàm phán.)

innovation	/ˌɪn.ə'veɪ.ʃən/	sự đổi mới	Innovation drives competitiveness. (Đổi mới thúc đẩy tính cạnh tranh.)
BATNA (Best Alternative to a Negotiated Agreement)	/'bæt.nə/	phương án thay thế tốt nhất	Knowing your BATNA strengthens negotiation. (Biết BATNA giúp đàm phán mạnh mẽ hơn.)
ZOPA (Zone of Possible Agreement)	/'zəʊ.pə/	vùng có thể thỏa thuận	The ZOPA determines if a deal is possible. (ZOPA xác định liệu thỏa thuận có khả thi hay không.)
rapprochement	/ræ'pɔ:ʃmən/	mối quan hệ tốt	Building rapport makes negotiations smoother. (Xây dựng quan hệ tốt giúp đàm phán suôn sẻ hơn.)
insourcing	/'ɪn.sɔ:ɪ.sɪŋ/	tự làm nội bộ	Some firms prefer insourcing. (Một số công ty thích tự làm nội bộ.)
offer	/'ɒf.ər/	đề nghị	They accepted the offer quickly. (Họ chấp nhận đề nghị nhanh chóng.)
proposal	/prə'pəʊ.zəl/	đề xuất	The proposal was detailed and clear. (Đề xuất rất chi tiết và rõ ràng.)
bid	/bɪd/	đấu thầu	The company submitted the lowest bid. (Công ty đã nộp giá thầu thấp nhất.)
tender	/'ten.dər/	hồ sơ dự thầu	They won the tender for the project. (Họ thắng thầu dự án.)
integrity	/ɪn'teg.rə.ti/	sự liêm chính	Integrity builds trust in leaders. (Liêm chính xây dựng niềm tin vào lãnh đạo.)
intellectual property (IP)	/ˌɪn.təl'ek.tʃʊ.əl 'prɒp.ə.ti/	sở hữu trí tuệ	IP rights protect innovations. (Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ sáng tạo.)
ROI (Return on Investment)	/ɑ:r ɒʊ aɪ/	lợi tức đầu tư	Clients want high ROI. (Khách hàng muốn ROI cao.)

customer relationship	/'kʌs.tə.mər rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/	quan hệ khách hàng	Strong relationships drive repeat sales. (Quan hệ tốt thúc đẩy khách hàng quay lại.)
pipeline	/'paɪp.laɪn/	chuỗi cơ hội bán hàng	The pipeline shows all active deals. (Chuỗi cơ hội bán hàng cho thấy các thương vụ đang hoạt động.)
sales funnel	/seɪlz 'fʌn.əl/	phễu bán hàng	The sales funnel tracks conversion. (Phễu bán hàng theo dõi chuyển đổi.)
prospecting	/'prɒs.pek.tɪŋ/	tìm kiếm khách hàng	Prospecting is the first step in sales. (Tìm kiếm khách hàng là bước đầu tiên trong bán hàng.)
qualifying	/'kwɒl.i.faɪ.ɪŋ/	đánh giá khách hàng	Qualifying prospects saves time. (Đánh giá khách hàng triển vọng giúp tiết kiệm thời gian.)
joint venture	/ˌdʒɔɪnt 'ven.tʃər/	liên doanh	The joint venture entered Asia. (Liên doanh đã tiến vào thị trường châu Á.)
lead	/li:d/	khách hàng tiềm năng	The campaign generated 200 new leads. (Chiến dịch tạo ra 200 khách hàng tiềm năng mới.)
commission	/kə'mɪʃ.ən/	hoa hồng	She earns 10% commission on sales. (Cô ấy nhận 10% hoa hồng từ bán hàng.)
territory	/'ter.ɪ.tər.i/	khu vực phụ trách	Each salesperson covers a territory. (Mỗi nhân viên bán hàng phụ trách một khu vực.)
account	/ə'kaʊnt/	tài khoản khách hàng	He manages several key accounts. (Anh ấy quản lý nhiều khách hàng quan trọng.)
key account management	/ki: ə'kaʊnt 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý khách hàng trọng yếu	KAM retains top clients. (Quản lý khách hàng trọng yếu giữ chân khách hàng lớn.)
pipeline management	/'paɪp.laɪn 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý chuỗi cơ hội	Pipeline management ensures steady deals. (Quản lý pipeline đảm bảo thương vụ ổn)

			định.)
objection handling	/əb' dʒek.ʃən 'hænd.lɪŋ/	xử lý phản đối	Objection handling is vital in sales. (Xử lý phản đối rất quan trọng trong bán hàng.)
negotiation tactics	/nɪˌgəʊ.ʃi' ei.ʃən 'tæk.tɪks/	chiến thuật đàm phán	Skilled negotiators use smart tactics. (Người đàm phán giỏi dùng chiến thuật khéo léo.)
anchoring	/'æŋ.kər.ɪŋ/	neo giá	Anchoring sets the initial price point. (Neo giá thiết lập mức giá ban đầu.)
compromise	/'kɒm.prə.maɪz/	thỏa hiệp	They reached a compromise quickly. (Họ đã đạt được thỏa hiệp nhanh chóng.)
negotiation table	/nɪˌgəʊ.ʃi' ei.ʃən 'teɪ.bəl/	bàn đàm phán	All parties sat at the negotiation table. (Tất cả các bên ngồi vào bàn đàm phán.)
long-term contract	/ˌlɒŋ tɜ:m 'kɒn.trækt/	hợp đồng dài hạn	They signed a long-term contract. (Họ ký hợp đồng dài hạn.)
short-term deal	/ʃɔ:t tɜ:m di:l/	thỏa thuận ngắn hạn	The short-term deal solved the issue. (Thỏa thuận ngắn hạn giải quyết vấn đề.)
renewal	/rɪ'nju:.əl/	gia hạn hợp đồng	The contract renewal is next month. (Gia hạn hợp đồng sẽ diễn ra tháng sau.)
renegotiation	/ˌri:.nɪˌgəʊ.ʃi' ei.ʃən/	đàm phán lại	They entered contract renegotiation. (Họ bước vào đàm phán lại hợp đồng.)
dispute	/dɪ'spju:t/	tranh chấp	The dispute delayed the deal. (Tranh chấp làm chậm thỏa thuận.)
arbitration	/ˌɑ:.brɪ'treɪ.ʃən/	trọng tài	Arbitration resolved the contract issue. (Trọng tài giải quyết vấn đề hợp đồng.)
settlement terms	/'set.əl.mənt tɜ:mz/	điều khoản dàn xếp	Both sides agreed on settlement terms. (Hai bên đồng ý điều khoản dàn xếp.)
negotiation	/nɪˌgəʊ.ʃi' ei.ʃən/	kỹ năng đàm phán	Good negotiation skills close deals. (Kỹ

skills			năng đàm phán tốt giúp chốt đơn.)
active listening	/ˌæk.tɪv 'lɪs.ən.ɪŋ/	lắng nghe chủ động	Active listening improves negotiation outcomes. (Lắng nghe chủ động cải thiện kết quả đàm phán.)
relationship building	/rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp 'bɪld.ɪŋ/	xây dựng mối quan hệ	Relationship building supports long-term sales. (Xây dựng mối quan hệ hỗ trợ bán hàng lâu dài.)
negotiation process	/nɪˌɡəʊ.ʃi'ei.ʃən 'prəʊ.ses/	quá trình đàm phán	The negotiation process lasted two weeks. (Quá trình đàm phán kéo dài hai tuần.)
signing	/ˈsaɪ.nɪŋ/	ký kết	The signing ceremony was yesterday. (Lễ ký kết diễn ra hôm qua.)
closing technique	/ˈkləʊ.zɪŋ tek'ni:k/	kỹ thuật chốt đơn	He used an effective closing technique. (Anh ấy đã dùng kỹ thuật chốt đơn hiệu quả.)

5. Human Resources (Nhân sự & Tuyển dụng)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
human resources (HR)	/ˌhjuː.mən rɪ'zɔːsɪz/	nhân sự	HR manages employee relations. (Phòng nhân sự quản lý quan hệ nhân viên.)
recruiter	/rɪ'kruː.tər/	nhà tuyển dụng	The recruiter interviewed five candidates. (Nhà tuyển dụng đã phỏng vấn năm ứng viên.)
recruitment	/rɪ'kruː.t.mənt/	tuyển dụng	Recruitment takes place twice a year. (Tuyển dụng diễn ra hai lần mỗi năm.)
hiring	/ˈhaɪə.rɪŋ/	tuyển nhân sự	The company is hiring new staff. (Công ty đang tuyển nhân viên mới.)
candidate	/ˈkæn.dɪ.dət/	ứng viên	Ten candidates applied for the role. (Mười ứng viên đã nộp đơn cho vị trí.)

applicant	/'æp.lɪ.kənt/	người nộp đơn	Applicants must submit their CVs. (Người nộp đơn phải gửi CV.)
resume	/'rez.ju:.meɪ/	sơ yếu lý lịch	She updated her resume last week. (Cô ấy đã cập nhật sơ yếu lý lịch tuần trước.)
curriculum vitae (CV)	/kə'ɾɪk.jʊ.ləm 'vi:.taɪ/	bản CV	The CV highlights her achievements. (CV nêu bật thành tích của cô ấy.)
cover letter	/'kʌv.ər ,let.ər/	thư xin việc	A strong cover letter impresses recruiters. (Thư xin việc tốt gây ấn tượng với nhà tuyển dụng.)
job description (JD)	/dʒɒb dɪ'skrɪp.ʃən/	mô tả công việc	The JD lists required skills. (Bản mô tả công việc liệt kê kỹ năng cần có.)
job posting	/dʒɒb 'pəʊst.ɪŋ/	tin tuyển dụng	The job posting attracted 200 applicants. (Tin tuyển dụng thu hút 200 ứng viên.)
vacancy	/'veɪ.kən.si/	vị trí trống	There are three vacancies in IT. (Có ba vị trí trống trong phòng IT.)
job opening	/dʒɒb 'əʊ.pən.ɪŋ/	cơ hội việc làm	This is a job opening for a teacher. (Đây là một cơ hội việc làm cho giáo viên.)
talent acquisition	/'tæl.ənt ,æk.wɪ'zɪʃ.ən/	thu hút nhân tài	Talent acquisition is a priority. (Thu hút nhân tài là ưu tiên.)
headhunter	/'hed ,hʌn.tər/	săn đầu người	He works as a headhunter in IT. (Anh ấy là thợ săn đầu người trong ngành IT.)
reference	/'ref.ər.əns/	người tham khảo	References are required in the hiring process. (Người tham khảo được yêu cầu trong tuyển dụng.)
screening	/'skri:.nɪŋ/	sàng lọc	Screening applications saves time. (Sàng lọc hồ sơ tiết kiệm thời gian.)
shortlist	/'ʃɔ:t.list/	danh sách rút gọn	She made the final shortlist. (Cô ấy đã vào

			danh sách rút gọn cuối cùng.)
interview	/ˈm.tə.vjuː/	phỏng vấn	The interview lasted one hour. (Buổi phỏng vấn kéo dài một giờ.)
interviewer	/ˈm.tə.vjuː.ər/	người phỏng vấn	The interviewer asked about teamwork. (Người phỏng vấn hỏi về làm việc nhóm.)
interviewee	/ˌm.tə.vjuːˈiː/	người được phỏng vấn	The interviewee answered confidently. (Người được phỏng vấn trả lời tự tin.)
job offer	/dʒɒb ˈɒf.ər/	thư mời làm việc	She accepted the job offer. (Cô ấy đã nhận lời mời làm việc.)
onboarding	/ˈɒn.bɔː.dɪŋ/	hội nhập nhân viên	Onboarding helps new staff adjust. (Hội nhập giúp nhân viên mới thích nghi.)
probation	/prəˈbeɪ.ʃən/	thời gian thử việc	He is on a three-month probation. (Anh ấy đang trong ba tháng thử việc.)
full-time	/ˌfʊl ˈtaɪm/	toàn thời gian	She works full-time at the office. (Cô ấy làm việc toàn thời gian tại văn phòng.)
part-time	/ˌpɑːt ˈtaɪm/	bán thời gian	Many students prefer part-time jobs. (Nhiều sinh viên thích công việc bán thời gian.)
contract worker	/ˈkɒn.trækt ˌwɜː.kər/	nhân viên hợp đồng	The firm hired contract workers. (Công ty đã thuê nhân viên hợp đồng.)
intern	/ˈm.tɜːn/	thực tập sinh	The intern assists the HR team. (Thực tập sinh hỗ trợ phòng nhân sự.)
internship	/ˈm.tɜːn.ʃɪp/	kỳ thực tập	She completed a summer internship. (Cô ấy hoàn thành kỳ thực tập hè.)
employee	/ɪmˈplɔɪ.iː/	nhân viên	Employees are the company's assets. (Nhân viên là tài sản của công ty.)
employer	/ɪmˈplɔɪ.ər/	người sử dụng lao động	The employer provides training programs. (Người sử dụng lao động cung cấp chương

			trình đào tạo.)
workforce	/ˈwɜːk.fɔːs/	lực lượng lao động	The workforce is becoming more diverse. (Lực lượng lao động ngày càng đa dạng.)
manpower	/ˈmæn.paʊər/	nhân lực	Extra manpower is needed for the project. (Cần thêm nhân lực cho dự án.)
staff	/stɑːf/	nhân viên	The staff attended a workshop. (Nhân viên đã tham dự hội thảo.)
personnel	/ˌpɜː.sənˈel/	nhân sự	Personnel records are confidential. (Hồ sơ nhân sự là bảo mật.)
headcount	/ˈhed.kɑʊnt/	số lượng nhân sự	The headcount reached 300 employees. (Tổng nhân sự đã đạt 300 người.)
compensation	/ˌkɒm.pənˈseɪ.ʃən/	tiền thù lao	Compensation includes salary and bonuses. (Tiền thù lao gồm lương và thưởng.)
salary	/ˈsæl.ər.i/	lương	Her monthly salary is competitive. (Mức lương hàng tháng của cô ấy cạnh tranh.)
wage	/weɪdʒ/	tiền công	Workers receive weekly wages. (Công nhân nhận tiền công hàng tuần.)
bonus	/ˈbəʊ.nəs/	tiền thưởng	The company gives a year-end bonus. (Công ty tặng thưởng cuối năm.)
allowance	/əˈləʊ.əns/	phụ cấp	Employees get travel allowance. (Nhân viên nhận phụ cấp đi lại.)
payroll	/ˈpeɪ.rəʊl/	bảng lương	Payroll is processed every month. (Bảng lương được xử lý hàng tháng.)
benefits	/ˈben.i.fɪts/	phúc lợi	Health benefits are important to staff. (Phúc lợi y tế rất quan trọng với nhân viên.)
perk	/pɜːk/	đặc quyền	Free lunch is a job perk. (Ăn trưa miễn phí là một đặc quyền công việc.)

leadership development	/'li:.dəʃɪp dɪ'vel.əp.mənt/	phát triển lãnh đạo	Leadership development is a key program. (Phát triển lãnh đạo là chương trình then chốt.)
turnover	/'tɜ:n,əʊ.vər/	tỷ lệ nghỉ việc	High turnover affects morale. (Tỷ lệ nghỉ việc cao ảnh hưởng tinh thần.)
demotion	/dɪ'məʊ.ʃən/	giáng chức	Poor performance led to demotion. (Hiệu suất kém dẫn đến giáng chức.)
transfer	/'træns.fɜ:r/	thuyên chuyển	He requested a transfer abroad. (Anh ấy xin thuyên chuyển ra nước ngoài.)
appraisal	/ə'preɪ.zəl/	đánh giá hiệu suất	Annual appraisals review progress. (Đánh giá thường niên xem xét tiến bộ.)
performance review	/pə'fɔ:.məns rɪ'vju:/	đánh giá công việc	The manager conducted a performance review. (Quản lý đã thực hiện đánh giá công việc.)
leverage	/'lev.ər.ɪdʒ/	đòn bẩy tài chính	The firm used leverage to expand. (Công ty dùng đòn bẩy tài chính để mở rộng.)
licensing	/'laɪ.sən.sɪŋ/	cấp phép	Licensing allows use of technology. (Cấp phép cho phép sử dụng công nghệ.)
loyalty program	/'lɔɪ.əl.ti ,prəʊ.græm/	chương trình khách hàng thân thiết	The loyalty program rewards points. (Chương trình thân thiết tặng điểm thưởng.)
career path	/kə'riə pɑ:θ/	lộ trình sự nghiệp	Employees seek clear career paths. (Nhân viên mong muốn lộ trình sự nghiệp rõ ràng.)
job rotation	/dʒɒb rəʊ'teɪ.ʃən/	luân chuyển công việc	Job rotation broadens experience. (Luân chuyển công việc mở rộng kinh nghiệm.)
skill set	/'skɪl set/	bộ kỹ năng	The role requires a strong skill set. (Vị trí này cần bộ kỹ năng tốt.)

soft skills	/ˌsɒft ˈskɪlz/	kỹ năng mềm	Communication is a vital soft skill. (Giao tiếp là kỹ năng mềm quan trọng.)
hard skills	/ˌhɑːd ˈskɪlz/	kỹ năng cứng	IT jobs require hard skills. (Công việc IT cần kỹ năng cứng.)
workforce diversity	/'wɜːk.fɔːs daɪ'vɜː.sə.ti/	đa dạng lực lượng lao động	Workforce diversity improves creativity. (Đa dạng lực lượng lao động cải thiện sáng tạo.)
equal opportunity	/'iː.kwəl ˌɒp.ə'tjuː.nə.ti/	cơ hội bình đẳng	The firm promotes equal opportunities. (Công ty thúc đẩy cơ hội bình đẳng.)
labor law	/'leɪ.bər lɔː/	luật lao động	Labor laws protect workers. (Luật lao động bảo vệ người lao động.)
union	/'juː.ni.ən/	công đoàn	The union negotiated better pay. (Công đoàn đã đàm phán lương cao hơn.)
grievance	/'griː.vəns/	kh khiếu nại	Employees filed a grievance. (Nhân viên đã nộp khiếu nại.)
disciplinary action	/ˌdɪs.ɪ.plɪ.nər.i ˈæk.ʃən/	kỷ luật	Disciplinary action was taken against him. (Anh ta đã bị xử lý kỷ luật.)
market development	/ˌmɑː.kɪt dɪ'vel.əp.mənt/	phát triển thị trường	Market development expands reach. (Phát triển thị trường mở rộng tầm ảnh hưởng.)
workplace policy	/'wɜːk.pleɪs ˈpɒl.ə.si/	chính sách nơi làm việc	Workplace policies guide behavior. (Chính sách nơi làm việc định hướng hành vi.)
health and safety	/helθ ænd 'seɪf.ti/	an toàn & sức khỏe	Health and safety are top priorities. (An toàn & sức khỏe là ưu tiên hàng đầu.)
absenteeism	/'æb.sən.tiː.ɪ.zəm/	tình trạng vắng mặt	Absenteeism affects productivity. (Vắng mặt nhiều ảnh hưởng năng suất.)
turnover rate	/'tɜːn.əʊ.vər reɪt/	tỷ lệ nghỉ việc	The turnover rate is decreasing. (Tỷ lệ nghỉ việc đang giảm.)

headcount reduction	/'hed.kəʊnt rɪ'dʌk.ʃən/	cắt giảm nhân sự	The firm announced a headcount reduction. (Công ty thông báo cắt giảm nhân sự.)
layoff	/'leɪ.ɒf/	sa thải (do cắt giảm)	The layoffs affected 50 workers. (Việc sa thải ảnh hưởng 50 nhân viên.)
redundancy	/rɪ'dʌn.dən.si/	dư thừa nhân sự	Redundancy led to staff reduction. (Dư thừa nhân sự dẫn đến cắt giảm.)
dismissal	/dɪ'smɪs.əl/	sa thải (do lỗi)	He faced dismissal for misconduct. (Anh ta bị sa thải vì hành vi sai trái.)
resignation	/,rez.ɪɡ'nei.ʃən/	từ chức	Her resignation shocked the team. (Sự từ chức của cô ấy gây sốc cho nhóm.)
retirement	/rɪ'taɪə.mənt/	nghỉ hưu	He plans early retirement. (Anh ấy dự định nghỉ hưu sớm.)
succession	/sək'seʃ.ən/	sự kế nhiệm	Succession ensures leadership continuity. (Sự kế nhiệm đảm bảo tính liên tục lãnh đạo.)
workforce planning	/'wɜ:k.fɔ:s ,plæn.ɪŋ/	hoạch định nhân sự	Workforce planning forecasts hiring needs. (Hoạch định nhân sự dự báo nhu cầu tuyển dụng.)
employee engagement	/ɪm'plɔɪ.i: ɪn'ɡeɪdʒ.mənt/	sự gắn kết nhân viên	Engagement boosts productivity. (Sự gắn kết nhân viên nâng cao năng suất.)
morale	/mə'reɪl/	tinh thần	High morale improves teamwork. (Tinh thần cao cải thiện làm việc nhóm.)
HR policy	/,ɛrtʃɑ: 'pɒl.ə.si/	chính sách nhân sự	HR policies guide managers. (Chính sách nhân sự định hướng quản lý.)
diversity policy	/daɪ'vɜ:..sə.ti 'pɒl.ə.si/	chính sách đa dạng	The diversity policy promotes inclusion. (Chính sách đa dạng thúc đẩy hoà nhập.)
equal pay	/'i:kwəl peɪ/	trả lương công	Equal pay ensures fairness. (Trả lương công

		bằng	bằng đảm bảo công bằng.)
job satisfaction	/dʒɒb ,sæt.ɪs'fæk.ʃən/	sự hài lòng công việc	Job satisfaction leads to retention. (Hài lòng công việc giúp giữ chân nhân viên.)
remote work	/rɪ'məʊt wɜ:k/	làm việc từ xa	Remote work is becoming common. (Làm việc từ xa ngày càng phổ biến.)

6. Training & Development (Đào tạo & Phát triển)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
market penetration	/ˌmɑː.kɪt ,pen.ɪ'treɪ.ʃən/	thâm nhập thị trường	Market penetration boosts sales. (Thâm nhập thị trường tăng doanh số.)
orientation	/ˌɔː.ri.ən'teɪ.ʃən/	định hướng	New hires attend an orientation session. (Nhân viên mới tham dự buổi định hướng.)
induction	/ɪn'dʌk.ʃən/	giới thiệu nhân viên mới	Induction introduces company policies. (Giới thiệu giúp nhân viên mới hiểu chính sách công ty.)
market research	/ˌmɑː.kɪt 'riː.sɜːtʃ/	nghiên cứu thị trường	Market research guides product design. (Nghiên cứu thị trường định hướng thiết kế sản phẩm.)
mentoring	/ˈmen.tɔː.rɪŋ/	cố vấn	Mentoring supports career growth. (Cố vấn hỗ trợ phát triển sự nghiệp.)
workshop	/ˈwɜːk.ʃɒp/	hội thảo chuyên đề	The HR team organized a workshop. (Phòng nhân sự tổ chức hội thảo chuyên đề.)
seminar	/ˈsem.ɪ.nɑːr/	hội thảo	Staff joined a seminar on teamwork. (Nhân viên tham gia hội thảo về làm việc nhóm.)
course	/kɔːs/	khóa học	The company offers English courses. (Công ty cung cấp các khóa học tiếng Anh.)
e-learning	/ˈiː.lɜː.nɪŋ/	học trực tuyến	E-learning platforms are convenient. (Nền

			tăng học trực tuyến rất tiện lợi.)
blended learning	/ˈblɛn.dɪd ˈlɜː.nɪŋ/	học kết hợp	Blended learning mixes online and offline. (Học kết hợp pha trộn trực tuyến và trực tiếp.)
on-the-job training	/ɒn ðə dʒɒb ˈtreɪ.nɪŋ/	đào tạo tại chỗ	On-the-job training is practical. (Đào tạo tại chỗ mang tính thực tế.)
classroom training	/ˈklɑːs.ru:m ˈtreɪ.nɪŋ/	đào tạo trong lớp	Classroom training builds teamwork. (Đào tạo trong lớp giúp xây dựng tinh thần nhóm.)
skill development	/skɪl dɪˈvel.əp.mənt/	phát triển kỹ năng	Skill development increases performance. (Phát triển kỹ năng nâng cao hiệu suất.)
professional development	/prəˈfeʃ.ən.əl dɪˈvel.əp.mənt/	phát triển chuyên môn	Employees value professional development. (Nhân viên coi trọng phát triển chuyên môn.)
career development	/kəˈrɪə dɪˈvel.əp.mənt/	phát triển sự nghiệp	Career development keeps staff motivated. (Phát triển sự nghiệp giúp nhân viên có động lực.)
training program	/ˈtreɪ.nɪŋ ˌprəʊ.græm/	chương trình đào tạo	The training program lasts six weeks. (Chương trình đào tạo kéo dài sáu tuần.)
learning objective	/ˈlɜː.nɪŋ əbˈdʒɛk.tɪv/	mục tiêu học tập	Clear learning objectives guide training. (Mục tiêu học tập rõ ràng định hướng đào tạo.)
syllabus	/ˈsɪl.ə.bəs/	chương trình học	The syllabus includes case studies. (Chương trình học bao gồm nghiên cứu tình huống.)
curriculum	/kəˈrɪk.jʊ.ləm/	giáo trình	The curriculum covers key skills. (Giáo trình bao quát kỹ năng chính.)
module	/ˈmɒd.ju:l/	học phần	The course has five modules. (Khóa học có năm học phần.)

assessment	/ə'ses.mənt/	đánh giá	Assessment ensures learning outcomes. (Đánh giá đảm bảo kết quả học tập.)
evaluation	/ɪ.væl.ju'eɪ.ʃən/	sự đánh giá	The training evaluation was positive. (Đánh giá khóa đào tạo rất tích cực.)
merger	/'mɜː.dʒər/	sáp nhập	The merger created a stronger firm. (Sự sáp nhập tạo ra công ty mạnh hơn.)
learning outcome	/'lɜː.nɪŋ ,aʊt.kʌm/	kết quả học tập	The program improved learning outcomes. (Chương trình đã cải thiện kết quả học tập.)
knowledge transfer	/'nɒl.ɪdʒ ,træns.fɜːr/	chuyển giao kiến thức	Training ensures knowledge transfer. (Đào tạo đảm bảo chuyển giao kiến thức.)
reskilling	/,ri:'skɪl.ɪŋ/	đào tạo lại kỹ năng	Reskilling prepares staff for new roles. (Đào tạo lại chuẩn bị nhân viên cho vai trò mới.)
upskilling	/'ʌp.skɪl.ɪŋ/	nâng cao kỹ năng	Upskilling is vital in digital era. (Nâng cao kỹ năng rất quan trọng trong kỷ nguyên số.)
lifelong learning	/'laɪf.lɒŋ 'lɜː.nɪŋ/	học tập suốt đời	Lifelong learning keeps employees agile. (Học tập suốt đời giúp nhân viên linh hoạt.)
coaching session	/'kəʊ.tʃɪŋ ,seʃ.ən/	buổi huấn luyện	She attended a coaching session. (Cô ấy tham dự buổi huấn luyện.)
mentorship program	/'men.tɔːʃɪp ,prəʊ.græm/	chương trình cố vấn	The mentorship program supports growth. (Chương trình cố vấn hỗ trợ phát triển.)
role play	/'rəʊl pleɪ/	đóng vai	Role play improves communication skills. (Đóng vai cải thiện kỹ năng giao tiếp.)
case study	/keɪs 'stʌd.i/	nghiên cứu tình huống	The training used case studies. (Khóa đào tạo sử dụng nghiên cứu tình huống.)
simulation	/,sɪm.ju'leɪ.ʃən/	mô phỏng	Simulations prepare staff for real tasks. (Mô phỏng chuẩn bị nhân viên cho công

			việc thực tế.)
workshop facilitator	/ˈwɜːk.ʃəp fəˈsɪl.ɪ.teɪ.tər/	người hướng dẫn hội thảo	The facilitator guided discussions. (Người hướng dẫn đã điều phối thảo luận.)
trainer	/ˈtreɪ.nər/	giảng viên đào tạo	The trainer explained the module. (Giảng viên đào tạo giải thích học phần.)
trainee	/ˌtreɪˈniː/	học viên	The trainee learned quickly. (Học viên học rất nhanh.)
learning platform	/ˈlɜː.nɪŋ ˌplæt.fɔːm/	nền tảng học tập	The learning platform supports e-learning. (Nền tảng học tập hỗ trợ học trực tuyến.)

7. Corporate Culture & Ethics (Văn hoá & Đạo đức doanh nghiệp)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
corporate culture	/ˈkɔː.pər.ət ˈkʌl.tʃər/	văn hoá doanh nghiệp	Corporate culture influences behavior. (Văn hoá doanh nghiệp ảnh hưởng hành vi.)
organizational culture	/ˌɔː.gən.aɪˈzeɪ.ʃən n.əl ˈkʌl.tʃər/	văn hoá tổ chức	Strong organizational culture boosts morale. (Văn hoá tổ chức mạnh nâng tinh thần.)
workplace culture	/ˈwɜːk.pleɪs ˈkʌl.tʃər/	văn hoá nơi làm việc	Workplace culture affects productivity. (Văn hoá nơi làm việc ảnh hưởng năng suất.)
code of conduct	/ˌkəʊd əv ˈkɒn.dʌkt/	quy tắc ứng xử	Employees must follow the code of conduct. (Nhân viên phải tuân thủ quy tắc ứng xử.)
ethics	/ˈeθ.ɪks/	đạo đức	Ethics guide business decisions. (Đạo đức định hướng quyết định kinh doanh.)
business ethics	/ˈbɪz.nɪs ˈeθ.ɪks/	đạo đức kinh doanh	Business ethics ensure fairness. (Đạo đức kinh doanh đảm bảo sự công bằng.)
milestone	/ˈmaɪl.stəʊn/	cột mốc	Reaching 1M users is a milestone. (Đạt 1

			triệu người dùng là một cột mốc.)
mission	/'mɪʃ.ən/	sứ mệnh	Our mission is customer satisfaction. (Sứ mệnh của chúng tôi là sự hài lòng của khách hàng.)
diversity	/daɪ'vɜː.sə.ti/	sự đa dạng	Diversity creates innovation. (Đa dạng tạo ra đổi mới.)
mission statement	/'mɪʃ.ən ,steɪt.mənt/	tuyên bố sứ mệnh	The mission statement defines purpose. (Tuyên bố sứ mệnh xác định mục đích.)
respect	/rɪ'spekt/	sự tôn trọng	Respect is key to workplace harmony. (Tôn trọng là chìa khoá cho sự hoà hợp nơi làm việc.)
fairness	/'feə.nəs/	sự công bằng	Fairness strengthens employee loyalty. (Công bằng củng cố lòng trung thành của nhân viên.)
loyalty	/'ləɪ.əl.ti/	sự trung thành	Employee loyalty increases retention. (Sự trung thành của nhân viên tăng tỷ lệ giữ chân.)
collaboration	/kə,læb.ə'reɪ.ʃən /	sự hợp tác	Collaboration fosters teamwork. (Hợp tác thúc đẩy làm việc nhóm.)
monetary policy	/'mʌn.i.tər.i 'pɒl.ə.si/	chính sách tiền tệ	Monetary policy affects interest rates. (Chính sách tiền tệ ảnh hưởng lãi suất.)
innovation culture	/,ɪn.ə'veɪ.ʃən 'kʌl.tʃər/	văn hoá đổi mới	Google is famous for innovation culture. (Google nổi tiếng với văn hoá đổi mới.)
ethical standards	/'eθ.ɪ.kəl 'stæn.dədz/	tiêu chuẩn đạo đức	The firm sets high ethical standards. (Công ty đặt ra tiêu chuẩn đạo đức cao.)
whistleblower	/'wɪs.əl,bləʊ.ər/	người tố cáo sai phạm	The whistleblower reported corruption. (Người tố cáo đã báo cáo tham nhũng.)

misconduct	/ˌmɪsˈkɒn.dʌkt/	hành vi sai trái	Misconduct leads to dismissal. (Hành vi sai trái dẫn đến sa thải.)
harassment	/həˈræs.mənt/	quấy rối	The company has a zero-tolerance policy on harassment. (Công ty có chính sách không dung thứ quấy rối.)
discrimination	/dɪˌskrɪm.ɪˈneɪ.ʃən/	phân biệt đối xử	Discrimination is illegal at work. (Phân biệt đối xử là bất hợp pháp nơi làm việc.)
conflict of interest	/ˌkɒn.flɪkt əv 'ɪn.trəst/	xung đột lợi ích	Conflict of interest must be avoided. (Phải tránh xung đột lợi ích.)
corporate values	/'kɔː.pər.ət 'væl.juːz/	giá trị doanh nghiệp	Corporate values guide actions. (Giá trị doanh nghiệp định hướng hành động.)
negotiation	/nɪˌɡəʊ.ʃiˈeɪ.ʃən/	đàm phán	Negotiation is vital in business deals. (Đàm phán rất quan trọng trong kinh doanh.)
core values	/kɔː 'væl.juːz/	giá trị cốt lõi	Core values foster integrity. (Giá trị cốt lõi thúc đẩy sự liêm chính.)
social responsibility	/ˌsəʊ.ʃəl rɪˌspɒn.sə'bɪl.ə.ti/	trách nhiệm xã hội	CSR shows social responsibility. (CSR thể hiện trách nhiệm xã hội.)
corporate social responsibility (CSR)	/'kɔː.pər.ət 'səʊ.ʃəl rɪˌspɒn.sə'bɪl.ə.ti/	trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	CSR improves company reputation. (CSR cải thiện danh tiếng công ty.)
work ethic	/wɜːk 'eθ.ɪk/	đạo đức nghề nghiệp	A strong work ethic drives success. (Đạo đức nghề nghiệp mạnh thúc đẩy thành công.)
honesty	/'ɒn.ə.sti/	sự trung thực	Honesty is a key corporate value. (Trung thực là giá trị cốt lõi của doanh nghiệp.)
fairness policy	/'feə.nəs 'pɒl.ə.si/	chính sách công bằng	The fairness policy protects employees. (Chính sách công bằng bảo vệ nhân viên.)

open-door policy	/ˌəʊ.pənˈdɔːˈpɒl.ə.si/	chính sách mở cửa	The CEO follows an open-door policy. (CEO áp dụng chính sách mở cửa.)
work environment	/wɜːk ɪnˈvaɪ.rən.mənt/	môi trường làm việc	A positive work environment increases satisfaction. (Môi trường làm việc tích cực tăng sự hài lòng.)
corporate identity	/'kɔː.pər.ət aɪˈden.tə.ti/	nhận diện doanh nghiệp	Corporate identity strengthens branding. (Nhận diện doanh nghiệp củng cố thương hiệu.)
employee handbook	/ɪmˈplɔɪ.iˈhænd.bʊk/	sổ tay nhân viên	The handbook explains company ethics. (Sổ tay nhân viên giải thích đạo đức công ty.)

8. Finance & Accounting (Tài chính & Kế toán)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
finance	/ˈfaɪ.næns/	tài chính	She works in the finance department. (Cô ấy làm việc tại phòng tài chính.)
accounting	/əˈkaʊn.tɪŋ/	kế toán	Accounting tracks income and expenses. (Kế toán theo dõi thu nhập và chi phí.)
auditor	/ˈɔː.di.tər/	kiểm toán viên	The auditor reviewed the accounts. (Kiểm toán viên đã kiểm tra sổ sách.)
bookkeeping	/'bʊk,ki:.pɪŋ/	ghi sổ kế toán	Bookkeeping records daily transactions. (Ghi sổ kế toán lưu lại các giao dịch hàng ngày.)
balance sheet	/'bæl.əns ʃi:t/	bảng cân đối kế toán	The balance sheet shows assets and liabilities. (Bảng cân đối kế toán thể hiện tài sản và nợ.)
income statement	/'ɪn.kʌm ,steɪt.mənt/	báo cáo kết quả kinh doanh	The income statement shows profit. (Báo cáo kết quả kinh doanh cho thấy lợi nhuận.)

cash flow	/'kæʃ fləʊ/	dòng tiền	Positive cash flow keeps the business running. (Dòng tiền dương giúp doanh nghiệp vận hành.)
profit	/'prɒf.ɪt/	lợi nhuận	The company made a big profit. (Công ty đạt lợi nhuận lớn.)
loss	/lɒs/	thua lỗ	They reported a net loss. (Họ báo cáo khoản lỗ ròng.)
revenue	/'rev.ən.ju:/	doanh thu	Annual revenue increased by 15%. (Doanh thu hàng năm tăng 15%.)
expenses	/ɪk'spensɪz/	chi phí	Travel expenses are reimbursed. (Chi phí đi lại được hoàn lại.)
cost	/kɒst/	chi phí	The cost of production is rising. (Chi phí sản xuất đang tăng.)
fixed cost	/'fɪkst 'kɒst/	chi phí cố định	Rent is a fixed cost. (Tiền thuê là chi phí cố định.)
variable cost	/'veə.ri.ə.bəl 'kɒst/	chi phí biến đổi	Raw materials are a variable cost. (Nguyên liệu là chi phí biến đổi.)
overhead	/'əʊ.və.hed/	chi phí chung	Overheads include utilities. (Chi phí chung bao gồm điện nước.)
asset	/'æs.et/	tài sản	The company owns valuable assets. (Công ty sở hữu tài sản giá trị.)
liability	/'laɪ.ə'bɪl.ə.ti/	nợ phải trả	Liabilities must be paid on time. (Nợ phải trả cần được thanh toán đúng hạn.)
equity	/'ek.wɪ.ti/	vốn chủ sở hữu	Equity represents ownership. (Vốn chủ sở hữu thể hiện quyền sở hữu.)
capital	/'kæp.ɪ.təl/	vốn	They raised capital for expansion. (Họ huy động vốn để mở rộng.)

debt	/det/	nợ	The company is in debt. (Công ty đang mắc nợ.)
credit	/'kred.ɪt/	tín dụng	Banks provide credit to customers. (Ngân hàng cung cấp tín dụng cho khách hàng.)
debit	/'deb.ɪt/	ghi nợ	The payment was recorded as a debit. (Khoản thanh toán được ghi là nợ.)
interest	/'m.trəst/	lãi suất	The loan has a high interest rate. (Khoản vay có lãi suất cao.)
loan	/ləʊn/	khoản vay	They applied for a business loan. (Họ đã xin khoản vay kinh doanh.)
mortgage	/'mɔː.gɪdʒ/	khoản vay thế chấp	They paid off their mortgage early. (Họ trả xong khoản vay thế chấp sớm.)
investment	/ɪn'vest.mənt/	đầu tư	Investment in education pays off. (Đầu tư vào giáo dục mang lại lợi ích.)
investor	/ɪn'ves.tər/	nhà đầu tư	Investors expect returns. (Nhà đầu tư mong lợi nhuận.)
shareholder	/'ʃeə.həʊl.dər/	cổ đông	Shareholders voted on the proposal. (Cổ đông đã bỏ phiếu cho đề xuất.)
dividend	/'dɪv.ɪ.dend/	cổ tức	Dividends were distributed last quarter. (Cổ tức được chia trong quý trước.)
objective	/əb'dʒek.tɪv/	mục tiêu	Clear objectives keep employees focused. (Mục tiêu rõ ràng giúp nhân viên tập trung.)
bond	/bɒnd/	trái phiếu	Government bonds are considered safe. (Trái phiếu chính phủ được coi là an toàn.)

securities	/sɪ'kjʊə.rə.tɪz/	chứng khoán	He invests in securities and real estate. (Anh ấy đầu tư vào chứng khoán và bất động sản.)
portfolio	/pɔ:t'fəʊ.li.əʊ/	danh mục đầu tư	Her portfolio includes tech stocks. (Danh mục đầu tư của cô ấy có cổ phiếu công nghệ.)
fund	/fʌnd/	quỹ	They started a pension fund. (Họ lập một quỹ hưu trí.)
hedge fund	/'hedʒ fʌnd/	quỹ phòng hộ	Hedge funds often take high risks. (Quỹ phòng hộ thường chấp nhận rủi ro cao.)
mutual fund	/'mju:.tʃu.əl fʌnd/	quỹ tương hỗ	Mutual funds diversify investments. (Quỹ tương hỗ đa dạng hóa đầu tư.)
stock market	/'stɒk ,mɑ: .kɪt/	thị trường chứng khoán	The stock market is volatile. (Thị trường chứng khoán biến động mạnh.)
inflation	/ɪn'fleɪ.ʃən/	lạm phát	Inflation affects purchasing power. (Lạm phát ảnh hưởng sức mua.)
deflation	/,di:'fleɪ.ʃən/	giảm phát	Deflation lowers prices but slows growth. (Giảm phát hạ giá nhưng kìm hãm tăng trưởng.)
recession	/rɪ'seɪ.ʃən/	suy thoái kinh tế	The recession caused job losses. (Suy thoái kinh tế gây mất việc làm.)
depression	/di'preɪ.ʃən/	khủng hoảng kinh tế	The Great Depression hit in 1929. (Đại khủng hoảng xảy ra năm 1929.)
economic growth	/,i:kə'nəm.ɪk grəʊθ/	tăng trưởng kinh tế	Strong economic growth attracts investors. (Tăng trưởng kinh tế mạnh thu hút nhà đầu tư.)
GDP (Gross Domestic Product)	/dʒi: di: pi:/	tổng sản phẩm quốc nội	GDP rose by 6% this year. (GDP tăng 6% trong năm nay.)

GNP (Gross National Product)	/dʒi: en pi:/	tổng sản phẩm quốc dân	GNP includes foreign income. (GNP bao gồm thu nhập từ nước ngoài.)
outsourcing	/'aʊt.sɔ:..sɪŋ/	thuê ngoài	Outsourcing logistics saves money. (Thuê ngoài hậu cần giúp tiết kiệm chi phí.)
surplus	/'sɜ:.pləs/	thặng dư	The company has a budget surplus. (Công ty có thặng dư ngân sách.)
deficit	/'def.i.sɪt/	thâm hụt	The deficit widened last quarter. (Thâm hụt gia tăng trong quý trước.)
audit	/'ɔ:..dɪt/	kiểm toán	The annual audit is next month. (Kiểm toán hàng năm diễn ra tháng tới.)
tax	/tæks/	thuế	Companies must pay income tax. (Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập.)
taxation	/tæk'seɪ.ʃən/	hệ thống thuế	Taxation policies affect businesses. (Chính sách thuế ảnh hưởng doanh nghiệp.)
tax return	/'tæks rɪ,tʃ:n/	tờ khai thuế	He filed his tax return online. (Anh ấy nộp tờ khai thuế trực tuyến.)
VAT (Value-Added Tax)	/vi: ei ti:/	thuế giá trị gia tăng	VAT is included in the price. (Giá đã bao gồm VAT.)
excise tax	/'ek.saɪz tæks/	thuế tiêu thụ đặc biệt	Excise taxes apply to alcohol. (Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho rượu.)
customs duty	/'kʌs.təmz ,dju:.ti/	thuế hải quan	They paid customs duties at the port. (Họ nộp thuế hải quan tại cảng.)
subsidy	/'sʌb.sɪ.di/	trợ cấp	Farmers receive government subsidies. (Nông dân nhận trợ cấp của chính phủ.)

partnership	/ˈpɑːt.nə.ʃɪp/	quan hệ đối tác	Strong partnerships support growth. (Quan hệ đối tác mạnh hỗ trợ tăng trưởng.)
treasury	/ˈtreʒ.ər.i/	kho bạc	The treasury manages government funds. (Kho bạc quản lý quỹ của chính phủ.)
currency	/ˈkʌr.ən.si/	tiền tệ	The local currency is losing value. (Đồng tiền địa phương đang mất giá.)
foreign exchange (forex)	/ˌfɔɪ.ən ɪksˈtʃeɪndʒ/	ngoại hối	Forex trading is highly liquid. (Giao dịch ngoại hối có tính thanh khoản cao.)
transaction	/trænˈzæk.ʃən/	giao dịch	The transaction was completed online. (Giao dịch được hoàn tất trực tuyến.)
invoice	/ˈɪn.vɔɪs/	hoá đơn	The supplier sent an invoice yesterday. (Nhà cung cấp đã gửi hoá đơn hôm qua.)
receipt	/rɪˈsiːt/	biên lai	Keep the receipt for reimbursement. (Giữ lại biên lai để hoàn tiền.)
voucher	/ˈvaʊ.tʃər/	phiếu, chứng từ	He used a voucher to pay. (Anh ấy dùng phiếu để thanh toán.)
ledger	/ˈledʒ.ər/	sổ cái	All transactions are recorded in the ledger. (Mọi giao dịch được ghi vào sổ cái.)
journal entry	/ˈdʒɜː.nəl ˈen.tri/	bút toán nhật ký	Each journal entry must be accurate. (Mỗi bút toán nhật ký phải chính xác.)
account payable	/əˈkaʊnt ˈpeɪ.ə.bəl/	khoản phải trả	Accounts payable are due next week. (Các khoản phải trả đến hạn tuần tới.)
account receivable	/əˈkaʊnt rɪˈsiː.və.bəl/	khoản phải thu	The firm collected accounts receivable. (Công ty đã thu được khoản phải thu.)
accrual	/əˈkruː.əl/	dồn tích	Accrual accounting records revenues early. (Kế toán dồn tích ghi nhận doanh thu sớm.)

depreciation	/diˌpriː.ʃiˈeɪ.ʃən/	khấu hao	Depreciation reduces asset value. (Khấu hao làm giảm giá trị tài sản.)
amortization	/ˌæm.ɔː.taɪˈzeɪ.ʃən/	khấu hao vô hình	Amortization applies to intangible assets. (Khấu hao vô hình áp dụng cho tài sản phi vật chất.)
valuation	/ˌvæl.juˈeɪ.ʃən/	định giá	The property valuation was high. (Định giá tài sản cao.)
profitability	/ˌprɒf.ɪ.təˈbɪl.ə.ti/	khả năng sinh lợi	Profitability is a key metric. (Khả năng sinh lợi là chỉ số quan trọng.)
liquidity	/lɪˈkwɪd.ə.ti/	tính thanh khoản	Liquidity shows ability to pay debts. (Tính thanh khoản cho thấy khả năng trả nợ.)
solvency	/ˈsɒlvən.si/	khả năng thanh toán	Solvency ensures long-term stability. (Khả năng thanh toán đảm bảo ổn định lâu dài.)
patent	/ˈpæ.tənt/	bằng sáng chế	The firm filed a new patent. (Công ty nộp bằng sáng chế mới.)
cost accounting	/kɒst əˈkaʊn.tɪŋ/	kế toán chi phí	Cost accounting helps control expenses. (Kế toán chi phí giúp kiểm soát chi tiêu.)
management accounting	/ˈmæn.ɪdʒ.mənt əˈkaʊn.tɪŋ/	kế toán quản trị	Management accounting aids decisions. (Kế toán quản trị hỗ trợ quyết định.)
financial accounting	/faɪˈnæn.ʃəl əˈkaʊn.tɪŋ/	kế toán tài chính	Financial accounting reports to investors. (Kế toán tài chính báo cáo cho nhà đầu tư.)
international accounting standards (IAS)	/ˌɪn.təˈnæʃ.ən.əl əˈkaʊn.tɪŋ ˈstænd.dədz/	chuẩn mực kế toán quốc tế	IAS guide global reporting. (IAS định hướng báo cáo toàn cầu.)
IFRS (International Financial Reporting Standards)	/ˌaɪ.ef.ɑːrˈes/	chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	IFRS are widely adopted. (IFRS được áp dụng rộng rãi.)

GAAP (Generally Accepted Accounting Principles)	/gæp/	nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung	US companies follow GAAP. (Công ty Mỹ tuân theo GAAP.)
bookkeeping system	/'bʊk,ki:.pɪŋ 'sɪs.təm/	hệ thống ghi sổ	A bookkeeping system records transactions. (Hệ thống ghi sổ lưu lại giao dịch.)
double-entry system	/,dʌb.əl 'en.tri 'sɪs.təm/	hệ thống bút toán kép	Double-entry ensures accuracy. (Hệ thống bút toán kép đảm bảo chính xác.)
trial balance	/,traɪəl 'bæl.əns/	bảng cân đối thử	The trial balance must match. (Bảng cân đối thử phải khớp.)
general ledger	/,dʒen.ər.əl 'ledʒ.ər/	sổ cái tổng hợp	The general ledger holds all accounts. (Sổ cái tổng hợp chứa toàn bộ tài khoản.)
petty cash	/,pet.i 'kæʃ/	quỹ tiền mặt nhỏ	Petty cash covers minor expenses. (Quỹ tiền mặt nhỏ dùng cho chi phí vặt.)
financial ratio	/faɪ'næn.ʃəl 'reɪ.ʃiəʊ/	tỷ số tài chính	Financial ratios measure performance. (Tỷ số tài chính đo lường hiệu quả.)
break-even point	/,breɪk 'i:.vən pɔɪnt/	điểm hòa vốn	The project reached break-even in 6 months. (Dự án đạt điểm hòa vốn trong 6 tháng.)
return on investment (ROI)	/rɪ'tɜ:n ɒn ɪn'vest.mənt/	lợi tức đầu tư	ROI measures investment efficiency. (ROI đo hiệu quả đầu tư.)
cost-benefit analysis	/,kɒst 'ben.i.fit ə,næɪ.ə.sɪs/	phân tích chi phí – lợi ích	They conducted a cost-benefit analysis. (Họ đã thực hiện phân tích chi phí – lợi ích.)
financial statement	/faɪ'næn.ʃəl 'steɪt.mənt/	báo cáo tài chính	Financial statements show performance. (Báo cáo tài chính thể hiện hiệu quả hoạt động.)

statement of cash flows	/ˈsteɪt.mənt əv kæʃ fləʊz/	báo cáo lưu chuyển tiền tệ	The statement shows cash inflows and outflows. (Báo cáo thể hiện dòng tiền vào và ra.)
annual report	/ˈæn.ju.əl rɪˈpɔ:t/	báo cáo thường niên	The annual report was published last week. (Báo cáo thường niên được công bố tuần trước.)
quarterly report	/ˈkwɔ:.tə.li rɪˈpɔ:t/	báo cáo quý	Investors read the quarterly report. (Nhà đầu tư đọc báo cáo quý.)
financial year (fiscal year)	/faɪˈnæn.ʃəl jɪər/	năm tài chính	The financial year ends in March. (Năm tài chính kết thúc vào tháng Ba.)
working capital	/ˈwɜ:.kɪtʃ ˈkæp.ɪ.təl/	vốn lưu động	Working capital is vital for operations. (Vốn lưu động rất cần thiết cho hoạt động.)
retained earnings	/rɪˈteɪnd ˈɜ:.nɪŋz/	lợi nhuận giữ lại	Retained earnings fund expansion. (Lợi nhuận giữ lại dùng để mở rộng.)
net worth	/net wɜ:θ/	giá trị ròng	His net worth is \$2 million. (Giá trị ròng của anh ấy là 2 triệu đô.)
book value	/bʊk ˈvæl.ju:/	giá trị sổ sách	Book value differs from market value. (Giá trị sổ sách khác với giá thị trường.)
market value	/ˈmɑ:.kɪt ˈvæl.ju:/	giá trị thị trường	Market value reflects demand. (Giá trị thị trường phản ánh nhu cầu.)
goodwill	/ˌɡʊdˈwɪl/	lợi thế thương mại	Goodwill is recorded after acquisitions. (Lợi thế thương mại được ghi nhận sau mua lại.)
planning	/ˈplæn.ɪŋ/	lập kế hoạch	Planning is key to success. (Lập kế hoạch là chìa khóa thành công.)
bankruptcy	/ˈbæŋ.krʌp.si/	phá sản	The company declared bankruptcy. (Công ty đã tuyên bố phá sản.)

insolvency	/ɪn'sɒlvən.sɪ/	mất khả năng thanh toán	Insolvency led to liquidation. (Mất khả năng thanh toán dẫn đến thanh lý.)
liquidation	/ˌlɪk.wɪ'deɪ.ʃən/	thanh lý	The firm went into liquidation. (Công ty bị thanh lý.)
restructuring	/ˌriː'strʌk.tʃər.ɪŋ/	tái cấu trúc	Restructuring improved efficiency. (Tái cấu trúc giúp cải thiện hiệu quả.)

9. Investment & Stock Market (Đầu tư & Chứng khoán)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
operations	/ˌɒp.ə'reɪ.ʃənz/	hoạt động	Operations ensure smooth business flow. (Hoạt động đảm bảo dòng chảy kinh doanh suôn sẻ.)
supply chain	/sə'plaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng	The supply chain connects suppliers to customers. (Chuỗi cung ứng kết nối nhà cung cấp và khách hàng.)
logistics	/lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần	Logistics covers transport and warehousing. (Hậu cần bao gồm vận tải và kho bãi.)
sourcing	/'sɔː.sɪŋ/	tìm nguồn cung	Global sourcing reduces costs. (Tìm nguồn cung toàn cầu giảm chi phí.)
purchasing	/'pɜː.tʃəs.ɪŋ/	mua hàng	The purchasing team orders raw materials. (Đội mua hàng đặt nguyên liệu thô.)
vendor	/'ven.dər/	nhà cung cấp	The vendor delivered goods on time. (Nhà cung cấp giao hàng đúng hạn.)
supplier	/sə'plaɪ.ər/	nhà cung ứng	Reliable suppliers ensure quality. (Nhà cung ứng đáng tin cậy đảm bảo chất lượng.)
distributor	/dɪ'strɪb.jə.tər/	nhà phân phối	The distributor covers three regions. (Nhà phân phối phụ trách ba khu vực.)

wholesaler	/'həʊl,seɪ.lər/	nhà bán buôn	Wholesalers supply goods to retailers. (Nhà bán buôn cung cấp hàng cho nhà bán lẻ.)
retailer	/'ri:.teɪ.lər/	nhà bán lẻ	Retailers interact directly with consumers. (Nhà bán lẻ tiếp xúc trực tiếp với người tiêu dùng.)
inventory	/'m.vən.tər.i/	hàng tồn kho	Inventory must be tracked daily. (Hàng tồn kho phải được theo dõi hằng ngày.)
warehouse	/'weə.haʊs/	nhà kho	The warehouse stores finished goods. (Nhà kho lưu trữ hàng thành phẩm.)
storage	/'stɔ:.rɪdʒ/	lưu kho	Storage costs are rising. (Chi phí lưu kho đang tăng.)
distribution center	/,dɪs.trɪ'bjʊ:.ʃən 'sen.tər/	trung tâm phân phối	Goods are shipped from the distribution center. (Hàng được vận chuyển từ trung tâm phân phối.)
freight	/fret/	hàng hóa chở	The freight was shipped overseas. (Hàng hóa được vận chuyển ra nước ngoài.)
shipment	/'ʃɪp.mənt/	lô hàng	The shipment arrived on time. (Lô hàng đến đúng giờ.)
cargo	/'kɑ:.gəʊ/	hàng hóa vận chuyển	The plane carried valuable cargo. (Máy bay chở hàng hóa giá trị.)
delivery	/dr'lv.ər.i/	giao hàng	The delivery took two days. (Giao hàng mất hai ngày.)
lead time	/'li:d taɪm/	thời gian thực hiện đơn	Lead time must be minimized. (Thời gian thực hiện đơn phải được rút ngắn.)
order	/'ɔ:.də/	đơn đặt hàng	They placed a large order yesterday. (Họ đặt một đơn hàng lớn hôm qua.)
backorder	/'bæk,ɔ:.də/	đơn hàng chưa	The item is on backorder. (Mặt hàng đang

		hoàn thành	trong tình trạng chưa hoàn thành đơn.)
fulfillment	/fɒl'fɪl.mənt/	hoàn tất đơn hàng	Fulfillment ensures customer satisfaction. (Hoàn tất đơn hàng đảm bảo sự hài lòng khách hàng.)
demand	/dɪ'mɑːnd/	nhu cầu	High demand increased production. (Nhu cầu cao làm tăng sản xuất.)
supply	/sə'plaɪ/	cung ứng	Supply cannot meet demand. (Nguồn cung không đáp ứng đủ nhu cầu.)
demand forecasting	/dɪ'mɑːnd 'fɔː.kɑː.stɪŋ/	dự báo nhu cầu	Demand forecasting guides production. (Dự báo nhu cầu định hướng sản xuất.)
production	/prə'dʌk.ʃən/	sản xuất	Production rose by 20%. (Sản xuất tăng 20%.)
capacity	/kə'pæs.ə.ti/	công suất	The factory runs at full capacity. (Nhà máy hoạt động hết công suất.)
utilization	/juː.tɪ.laɪ'zeɪ.ʃən /	mức sử dụng	High machine utilization improves efficiency. (Mức sử dụng máy móc cao cải thiện hiệu quả.)
positioning	/pə'zɪʃ.ən.ɪŋ/	định vị	Positioning differentiates brands. (Định vị tạo sự khác biệt cho thương hiệu.)
quality control (QC)	/'kwɒl.ɪ.ti kən'trəʊl/	kiểm soát chất lượng	QC ensures product standards. (Kiểm soát chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn sản phẩm.)
quality assurance (QA)	/'kwɒl.ɪ.ti ə'ʃʊə.rəns/	đảm bảo chất lượng	QA focuses on process improvement. (Đảm bảo chất lượng tập trung vào cải tiến quy trình.)
inspection	/ɪn'spek.ʃən/	kiểm định	The inspector did a safety inspection. (Thanh tra đã kiểm định an toàn.)
standardization	/,stæn.də.dɑɪ'zeɪ ʃən/	tiêu chuẩn hoá	Standardization improves consistency. (Tiêu chuẩn hoá cải thiện tính nhất quán.)

problem-solving	/ˈprɒb.ləm ˌsɒl.vɪŋ/	giải quyết vấn đề	Problem-solving is a key soft skill. (Giải quyết vấn đề là kỹ năng mềm quan trọng.)
process	/ˈprəʊ.ses/	quy trình	The process needs improvement. (Quy trình cần được cải thiện.)
procurement	/prəˈkʊə.mənt/	mua sắm	Procurement involves supplier negotiations. (Mua sắm liên quan đến đàm phán với nhà cung cấp.)
bottleneck	/ˈbɒt.əl.nek/	điểm nghẽn	A bottleneck slowed production. (Một điểm nghẽn đã làm chậm sản xuất.)
downtime	/ˈdaʊn.taɪm/	thời gian ngừng hoạt động	Machine downtime increased costs. (Thời gian ngừng máy tăng chi phí.)
maintenance	/ˈmeɪn.tən.əns/	bảo trì	Regular maintenance prevents breakdowns. (Bảo trì thường xuyên ngăn ngừa hỏng hóc.)
preventive maintenance	/prɪˈven.tɪv ˈmeɪn.tən.əns/	bảo trì phòng ngừa	Preventive maintenance reduces downtime. (Bảo trì phòng ngừa giảm thời gian chết.)
corrective maintenance	/kəˈrek.tɪv ˈmeɪn.tən.əns/	bảo trì khắc phục	Corrective maintenance fixes issues. (Bảo trì khắc phục sửa lỗi sự cố.)
lean manufacturing	/liːn ˌmæn.jʊˈfækt.tʃə r.ɪŋ/	sản xuất tinh gọn	Lean manufacturing cuts waste. (Sản xuất tinh gọn cắt giảm lãng phí.)
six sigma	/sɪks ˈsɪɡ.mə/	phương pháp 6 Sigma	Six Sigma improves quality. (6 Sigma cải thiện chất lượng.)
just-in-time (JIT)	/ˌdʒʌst ɪn ˈtaɪm/	đúng lúc	JIT reduces inventory costs. (Đúng lúc giúp giảm chi phí tồn kho.)
kaizen	/ˈkaɪ.zen/	cải tiến liên tục	Kaizen encourages small daily improvements. (Kaizen khuyến khích cải tiến nhỏ hằng ngày.)

total quality management (TQM)	/,ti:kju: 'em/	quản lý chất lượng toàn diện	TQM focuses on continuous improvement. (TQM tập trung vào cải tiến liên tục.)
operations management	/,ɒp.ə'rei.ʃənz 'mæn.idʒ.mənt/	quản trị vận hành	Operations management optimizes resources. (Quản trị vận hành tối ưu nguồn lực.)
supply chain management (SCM)	/sə'plai tʃeɪn 'mæn.idʒ.mənt/	quản lý chuỗi cung ứng	SCM integrates suppliers and buyers. (Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp nhà cung cấp và người mua.)
inbound logistics	/ 'm.baʊnd lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần đầu vào	Inbound logistics handles raw materials. (Hậu cần đầu vào xử lý nguyên liệu.)
outbound logistics	/ 'aʊt.baʊnd lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần đầu ra	Outbound logistics delivers products. (Hậu cần đầu ra giao sản phẩm.)
reverse logistics	/rɪ'vɜ:s lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần ngược	Reverse logistics manages returns. (Hậu cần ngược xử lý hàng trả lại.)
channel partner	/ 'tʃæn.əl 'pɑ:t.nər/	đối tác kênh phân phối	Channel partners expand reach. (Đối tác kênh phân phối mở rộng phạm vi.)
productivity	/,prɒd.ʌk'tɪv.ə.ti /	năng suất	Productivity increased by 10%. (Năng suất tăng 10%.)
supply chain visibility	/sə'plai tʃeɪn ,vɪz.ə'bɪl.ə.ti/	khả năng hiển thị chuỗi cung ứng	Supply chain visibility improves risk control. (Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng cải thiện kiểm soát rủi ro.)
traceability	/,treɪs.ə'bɪl.ə.ti/	khả năng truy xuất	Traceability is vital in food supply chains. (Khả năng truy xuất rất quan trọng trong chuỗi cung ứng thực phẩm.)
promotion	/prə'məʊ.ʃən/	khuyến mãi	Promotions attract new customers. (Khuyến mãi thu hút khách hàng mới.)
green supply chain	/grɪ:n sə'plai tʃeɪn/	chuỗi cung ứng xanh	Companies adopt green supply chains. (Các công ty áp dụng chuỗi cung ứng xanh.)

circular economy	/ˌsɜː.kjə.lər iˈkɒn.ə.mi/	kinh tế tuần hoàn	Circular economy reduces waste. (Kinh tế tuần hoàn giảm thiểu rác thải.)
lean supply chain	/liːn səˈplaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng tinh gọn	Lean supply chains minimize waste. (Chuỗi cung ứng tinh gọn giảm lãng phí.)
supply chain integration	/səˈplaɪ tʃeɪn ˌɪn.tɪˈgreɪ.ʃən/	tích hợp chuỗi cung ứng	Integration improves collaboration. (Tích hợp cải thiện hợp tác.)
demand planning	/dɪˈmɑːnd ˌplæn.ɪŋ/	hoạch định nhu cầu	Demand planning avoids shortages. (Hoạch định nhu cầu tránh thiếu hụt.)
material requirements planning (MRP)	/məˈtɪə.ri.əl rɪˈkwaɪə.mənts ˌplæn.ɪŋ/	hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu	MRP ensures materials are available. (MRP đảm bảo nguyên liệu luôn sẵn có.)
enterprise resource planning (ERP)	/ˌen.tə.praɪz rɪˈzɔːs ˌplæn.ɪŋ/	hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ERP integrates all departments. (ERP tích hợp tất cả phòng ban.)
SCM software	/es siː em ˈsɒft.weər/	phần mềm quản lý chuỗi cung ứng	SCM software tracks inventory. (Phần mềm SCM theo dõi tồn kho.)
warehouse management system (WMS)	/ˈweə.haʊs ˈmæn.ɪdʒ.mənt ˌsɪs.təm/	hệ thống quản lý kho	WMS improves storage efficiency. (Hệ thống quản lý kho cải thiện hiệu quả lưu trữ.)
transportation management system (TMS)	/ˌtræn.spɔːˈteɪ.ʃən n ˈmæn.ɪdʒ.mənt ˌsɪs.təm/	hệ thống quản lý vận tải	TMS optimizes delivery routes. (TMS tối ưu hóa lộ trình giao hàng.)
inventory turnover	/ˈɪn.vən.tər.i ˈtɜːn.əvər/	vòng quay hàng tồn kho	High inventory turnover means strong sales. (Vòng quay hàng tồn kho cao nghĩa là bán hàng tốt.)
stockout	/ˈstɒk.aʊt/	hết hàng	Stockouts frustrate customers. (Hết hàng khiến khách hàng khó chịu.)
overstock	/ˌəʊ.vəˈstɒk/	tồn kho dư thừa	Overstock ties up capital. (Tồn kho dư thừa làm ứ đọng vốn.)

safety stock	/ˈseɪf.ti stɒk/	hàng dự trữ an toàn	Safety stock prevents shortages. (Hàng dự trữ an toàn tránh thiếu hụt.)
reorder point	/riːˈɔː.dər pɔɪnt/	điểm đặt hàng lại	The system alerts at the reorder point. (Hệ thống báo khi đến điểm đặt hàng lại.)
supply risk	/səˈplaɪ rɪsk/	rủi ro cung ứng	Supply risks include strikes and delays. (Rủi ro cung ứng gồm đình công và trì hoãn.)
prospect	/ˈprɒs.pekt/	khách hàng triển vọng	The prospect showed interest in our product. (Khách hàng triển vọng tỏ ra quan tâm sản phẩm của chúng tôi.)
outsourcing partner	/ˈaʊt.sɔː.sɪŋ ˈpɑːt.nər/	đối tác thuê ngoài	They chose a new outsourcing partner. (Họ chọn một đối tác thuê ngoài mới.)
third-party logistics (3PL)	/θɜːd ˈpɑː.ti ləˈdʒɪs.tɪks/	dịch vụ logistics bên thứ ba	3PL providers manage distribution. (Các nhà cung cấp 3PL quản lý phân phối.)
global supply chain	/ˈɡləʊ.bəl səˈplaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng toàn cầu	Global supply chains face disruptions. (Chuỗi cung ứng toàn cầu gặp gián đoạn.)
offshore manufacturing	/ˌɒfˈʃɔː ˌmæn.jʊˈfæk.tʃə r.ɪŋ/	sản xuất ở nước ngoài	Offshore manufacturing cuts costs. (Sản xuất ở nước ngoài giúp giảm chi phí.)
nearshoring	/ˈniəʃɔː.rɪŋ/	thuê ngoài gần quốc gia	Nearshoring reduces transport time. (Thuê ngoài gần quốc gia giảm thời gian vận chuyển.)
reshoring	/ˌriːˈʃɔː.rɪŋ/	đưa sản xuất về nước	Companies are reshoring to cut risks. (Các công ty đang đưa sản xuất về nước để giảm rủi ro.)

10.Economics & Trade (Kinh tế & Thương mại quốc tế)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
economics	/ˌiː.kəˈnɒm.ɪks/	kinh tế học	Economics studies resources and markets.

			(Kinh tế học nghiên cứu tài nguyên và thị trường.)
microeconomics	/ˌmaɪ.krəʊ.ek.əˈnəm.ɪks/	kinh tế vi mô	Microeconomics examines consumer behavior. (Kinh tế vi mô nghiên cứu hành vi người tiêu dùng.)
macroeconomics	/ˌmæk.rəʊ.ek.əˈnəm.ɪks/	kinh tế vĩ mô	Macroeconomics studies GDP and inflation. (Kinh tế vĩ mô nghiên cứu GDP và lạm phát.)
economic system	/ˌiː.kəˈnəm.ɪkˈsɪs.təm/	hệ thống kinh tế	Capitalism is one type of economic system. (Chủ nghĩa tư bản là một loại hệ thống kinh tế.)
capitalism	/'kæp.ɪ.təl.ɪ.zəm/	chủ nghĩa tư bản	Capitalism promotes free markets. (Chủ nghĩa tư bản thúc đẩy thị trường tự do.)
socialism	/'səʊ.ʃəl.ɪ.zəm/	chủ nghĩa xã hội	Socialism emphasizes equality. (Chủ nghĩa xã hội nhấn mạnh sự bình đẳng.)
mixed economy	/ˌmɪkstɪˈkɒn.ə.mi/	nền kinh tế hỗn hợp	Most countries have a mixed economy. (Hầu hết các quốc gia có nền kinh tế hỗn hợp.)
supply and demand	/səˈplaɪ ənd dɪˈmɑːnd/	cung và cầu	Prices are set by supply and demand. (Giá cả được xác định bởi cung và cầu.)
scarcity	/'skeə.sə.ti/	sự khan hiếm	Scarcity leads to higher prices. (Khan hiếm dẫn đến giá cao hơn.)
opportunity cost	/ˌɒp.əˈtjuː.nə.ti kɒst/	chi phí cơ hội	Opportunity cost is key in economics. (Chi phí cơ hội là yếu tố quan trọng trong kinh tế học.)
utility	/ˌjuːˈtɪl.ə.ti/	lợi ích, sự hữu ích	Consumers seek maximum utility. (Người tiêu dùng tìm kiếm lợi ích tối đa.)
marginal cost	/'mɑː.dʒɪ.nəl kɒst/	chi phí cận biên	Marginal cost increases with output. (Chi phí cận biên tăng theo sản lượng.)

marginal benefit	/ˈmɑː.dʒɪ.nəl ˈben.ɪ.fɪt/	lợi ích cận biên	Decisions depend on marginal benefit. (Quyết định phụ thuộc vào lợi ích cận biên.)
market structure	/ˈmɑː.kɪt ˌstrʌk.tʃər/	cơ cấu thị trường	Market structure affects competition. (Cơ cấu thị trường ảnh hưởng cạnh tranh.)
monopoly	/məˈnɒp.əl.i/	độc quyền	A monopoly limits consumer choice. (Độc quyền hạn chế sự lựa chọn của người tiêu dùng.)
oligopoly	/ˌɒl.ɪˈɡɒp.əl.i/	độc quyền nhóm	Airlines often form an oligopoly. (Các hãng hàng không thường tạo thành độc quyền nhóm.)
perfect competition	/ˌpɜː.fɪkt ˌkɒm.pəˈtɪʃ.ən/	cạnh tranh hoàn hảo	Perfect competition is rare in reality. (Cạnh tranh hoàn hảo hiếm có trong thực tế.)
monopolistic competition	/məˈnɒp.əˈlɪs.tɪk ˌkɒm.pəˈtɪʃ.ən/	cạnh tranh độc quyền	Restaurants show monopolistic competition. (Nhà hàng thể hiện cạnh tranh độc quyền.)
free market	/friː ˈmɑː.kɪt/	thị trường tự do	A free market encourages innovation. (Thị trường tự do khuyến khích đổi mới.)
command economy	/kəˈmɑːnd ɪˈkɒn.ə.mi/	nền kinh tế chỉ huy	A command economy is government-controlled. (Nền kinh tế chỉ huy do nhà nước kiểm soát.)
emerging market	/ɪˈmɜː.dʒɪŋ ˈmɑː.kɪt/	thị trường mới nổi	Vietnam is an emerging market. (Việt Nam là một thị trường mới nổi.)
developed country	/dɪˈvel.əpt ˈkʌn.tri/	nước phát triển	Japan is a developed country. (Nhật Bản là một nước phát triển.)
developing country	/dɪˈvel.ə.pɪŋ ˈkʌn.tri/	nước đang phát triển	Many developing countries attract FDI. (Nhiều nước đang phát triển thu hút FDI.)
least developed country (LDC)	/liːst dɪˈvel.əpt ˈkʌn.tri/	nước kém phát triển	LDCs need foreign aid. (Các nước kém phát triển cần viện trợ.)

quota	/'kwəʊ.tə/	chỉ tiêu	Each rep has a quota to achieve. (Mỗi nhân viên bán hàng có chỉ tiêu cần đạt.)
international trade	/,ɪn.tə'neɪʃ.ən.əl treɪd/	thương mại quốc tế	International trade boosts GDP. (Thương mại quốc tế thúc đẩy GDP.)
import	/'ɪm.pɔ:t/	nhập khẩu	The country imports oil. (Quốc gia này nhập khẩu dầu.)
export	/'ek.spɔ:t/	xuất khẩu	They export rice worldwide. (Họ xuất khẩu gạo trên toàn thế giới.)
trade balance	/treɪd 'bæl.əns/	cán cân thương mại	The trade balance shows surplus. (Cán cân thương mại cho thấy thặng dư.)
trade deficit	/treɪd 'def.ɪ.sɪt/	thâm hụt thương mại	A trade deficit weakens currency. (Thâm hụt thương mại làm suy yếu đồng tiền.)
free trade	/fri: treɪd/	thương mại tự do	Free trade reduces tariffs. (Thương mại tự do giảm thuế quan.)
protectionism	/prə'tek.ʃən.ɪ.zəm/	chủ nghĩa bảo hộ	Protectionism limits imports. (Chủ nghĩa bảo hộ hạn chế nhập khẩu.)
resilience	/rɪ'zɪl.jəns/	sự kiên cường	Resilience helps leaders face crises. (Sự kiên cường giúp lãnh đạo đối mặt khủng hoảng.)
embargo	/ɪm'ba: .gəʊ/	lệnh cấm vận	The country faced a trade embargo. (Quốc gia này đối mặt lệnh cấm vận thương mại.)
World Trade Organization (WTO)	/wɜ:ld treɪd ,ɔ: .gən.ar'zeɪ.ʃən /	Tổ chức Thương mại Thế giới	The WTO regulates global trade. (WTO điều tiết thương mại toàn cầu.)
International Monetary Fund (IMF)	/,ɪn.tə'neɪʃ.ən.əl 'mʌn.ɪ.tər.i fʌnd/	Quỹ Tiền tệ Quốc tế	The IMF supports developing countries. (IMF hỗ trợ các nước đang phát triển.)

World Bank	/wɜ:ld bæŋk/	Ngân hàng Thế giới	The World Bank funds infrastructure. (Ngân hàng Thế giới tài trợ hạ tầng.)
foreign direct investment (FDI)	/'fɔ:ən (dɪ daɪ)'rekt ɪn'vest.mənt/	đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI boosts local economies. (FDI thúc đẩy kinh tế địa phương.)
portfolio investment	/pɔ:t'fəʊ.li.əʊ ɪn'vest.mənt/	đầu tư danh mục	Portfolio investment includes stocks. (Đầu tư danh mục bao gồm cổ phiếu.)
currency devaluation	/'kʌr.ən.si di:ˌvæl.ju'eɪ.ʃən/	phá giá tiền tệ	Devaluation makes exports cheaper. (Phá giá tiền tệ làm hàng xuất khẩu rẻ hơn.)
currency appreciation	/'kʌr.ən.si əˌpri:ˌʃi'eɪ.ʃən/	tăng giá tiền tệ	Appreciation reduces exports. (Tăng giá tiền tệ làm giảm xuất khẩu.)
exchange control	/ɪks'tʃeɪndʒ kən'trəʊl/	kiểm soát ngoại hối	Some countries impose exchange controls. (Một số quốc gia áp dụng kiểm soát ngoại hối.)
balance of payments	/ˌbæl.əns əv 'peɪ.mənts/	cán cân thanh toán	The balance of payments shows inflows and outflows. (Cán cân thanh toán thể hiện dòng tiền vào ra.)
remittance	/rɪ'mɪt.əns/	kiều hối	Remittances support many families. (Kiều hối hỗ trợ nhiều gia đình.)
trade agreement	/treɪd ə'gri:mənt/	hiệp định thương mại	The two nations signed a trade agreement. (Hai quốc gia đã ký hiệp định thương mại.)
bilateral trade	/ˌbaɪ'læt.ər.əl treɪd/	thương mại song phương	Bilateral trade fosters cooperation. (Thương mại song phương thúc đẩy hợp tác.)
multilateral trade	/ˌmʌl.tɪ'læt.ər.əl treɪd/	thương mại đa phương	Multilateral trade involves many countries. (Thương mại đa phương liên quan nhiều quốc gia.)
trade bloc	/treɪd blɒk/	khối thương mại	The EU is a trade bloc. (EU là một khối thương mại.)

economic union	/,i:kə'nəm.ɪk 'ju:njən/	liên minh kinh tế	The Eurozone is an economic union. (Khu vực đồng Euro là một liên minh kinh tế.)
customs union	/'kʌs.təmz 'ju:njən/	liên minh hải quan	A customs union removes tariffs. (Liên minh hải quan loại bỏ thuế quan.)
common market	/'kɒm.ən 'ma:.kɪt/	thị trường chung	The EU started as a common market. (EU bắt đầu là một thị trường chung.)
single market	/'sɪŋ.gəl 'ma:.kɪt/	thị trường thống nhất	A single market allows free movement. (Thị trường thống nhất cho phép tự do di chuyển.)
economic integration	/,i:kə'nəm.ɪk ,ɪn.tɪ'greɪ.ʃən/	hội nhập kinh tế	Economic integration promotes growth. (Hội nhập kinh tế thúc đẩy tăng trưởng.)
globalization of markets	/,gləʊ.bəl.aɪ'zeɪ. ʃən əv 'ma:.kɪts/	toàn cầu hóa thị trường	Companies benefit from globalization of markets. (Doanh nghiệp hưởng lợi từ toàn cầu hóa thị trường.)
resource allocation	/rɪ'zɔ:s ,æ.lə'keɪ.ʃən/	phân bổ nguồn lực	Resource allocation affects efficiency. (Phân bổ nguồn lực ảnh hưởng đến hiệu quả.)
offshoring	/'ɒf.ʃɔ:.rɪŋ/	dịch vụ ra nước ngoài	Offshoring moves jobs overseas. (Dịch vụ ra nước ngoài chuyển việc làm ra nước ngoài.)
multinational corporation (MNC)	/,mʌl.tɪ'næʃ.ən.əl kɔ:pə'reɪ.ʃən/	tập đoàn đa quốc gia	MNCs operate in many countries. (Tập đoàn đa quốc gia hoạt động ở nhiều quốc gia.)
foreign exchange market (Forex)	/,fɔɪ.ən ɪks'tʃeɪndʒ 'ma:.kɪt/	thị trường ngoại hối	The Forex market trades currencies 24/7. (Thị trường ngoại hối giao dịch tiền tệ suốt 24/7.)
emerging economy	/ɪ'mɜ:.dʒɪŋ ɪ'kɒn.ə.mi/	nền kinh tế mới nổi	India is an emerging economy. (Ấn Độ là một nền kinh tế mới nổi.)

developed economy	/di'vel.əpt i'kɒn.ə.mi/	nền kinh tế phát triển	The US is a developed economy. (Mỹ là một nền kinh tế phát triển.)
trade liberalization	/treɪd ˌlɪb.ər.ə.laɪ'zeɪ.ʃən/	tự do hóa thương mại	Trade liberalization lowers barriers. (Tự do hóa thương mại giảm rào cản.)
economic policy	/i:kə'nɒm.ɪk 'pɒl.ə.si/	chính sách kinh tế	The government announced new economic policies. (Chính phủ công bố chính sách kinh tế mới.)
retention	/rɪ'ten.ʃən/	giữ chân nhân viên	Retention strategies reduce turnover. (Chiến lược giữ chân giảm tỷ lệ nghỉ việc.)
deregulation	/ˌdi:ˌreg.jʊ'leɪ.ʃən/	bãi bỏ quy định	Deregulation encourages competition. (Bãi bỏ quy định khuyến khích cạnh tranh.)
privatization	/ˌpraɪ.və.taɪ'zeɪ.ʃən/	tư nhân hóa	Privatization transfers assets to private firms. (Tư nhân hóa chuyển tài sản sang công ty tư nhân.)
nationalization	/ˌnæʃ.nə.laɪ'zeɪ.ʃən/	quốc hữu hóa	Nationalization increases state control. (Quốc hữu hóa tăng quyền kiểm soát của nhà nước.)
liberalization	/ˌlɪb.ər.ə.laɪ'zeɪ.ʃən/	tự do hóa	Liberalization boosts foreign investment. (Tự do hóa thúc đẩy đầu tư nước ngoài.)
protectionist policy	/prə'tek.ʃən.ɪst 'pɒl.ə.si/	chính sách bảo hộ	Protectionist policies raise tariffs. (Chính sách bảo hộ làm tăng thuế quan.)
emerging markets fund	/ɪ'mɜː.dʒɪŋ 'mɑː.kɪts fʌnd/	quỹ đầu tư thị trường mới nổi	Investors put money in emerging markets funds. (Nhà đầu tư rót tiền vào quỹ thị trường mới nổi.)
global value chain	/ˈgləʊ.bəl 'væl.juː tʃeɪn/	chuỗi giá trị toàn cầu	Smartphones are made in global value chains. (Điện thoại thông minh được sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu.)
outsourcing	/ˈaʊt.sɔː.sɪŋ/	chiến lược thuê	Many firms adopt outsourcing strategies.

strategy	'stræt.ə.dʒi/	ngoài	(Nhiều công ty áp dụng chiến lược thuê ngoài.)
offshoring strategy	/'ɒf.ʃɔːrɪŋ 'stræt.ə.dʒi/	chiến lược đưa dịch vụ ra nước ngoài	The company follows an offshoring strategy. (Công ty theo chiến lược đưa dịch vụ ra nước ngoài.)
risk management	/rɪsk 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản trị rủi ro	Risk management protects the business. (Quản trị rủi ro bảo vệ doanh nghiệp.)
stakeholder	/'steɪk.həʊl.dər/	bên liên quan	Stakeholders expect transparency. (Các bên liên quan mong đợi sự minh bạch.)
stock	/stɒk/	cổ phiếu	The company issued new stocks. (Công ty phát hành cổ phiếu mới.)
foreign subsidiary	/'fɔː.ən səb'sɪd.i.ə.ri/	công ty con ở nước ngoài	The firm owns a foreign subsidiary. (Công ty sở hữu công ty con ở nước ngoài.)
multinational enterprise	/,mʌl.tɪ'næʃ.ən.ə l 'en.tə.prəɪz/	doanh nghiệp đa quốc gia	A multinational enterprise operates globally. (Doanh nghiệp đa quốc gia hoạt động toàn cầu.)
global competition	/'glɔː.bəl ,kəm.pə'tɪʃ.ən/	cạnh tranh toàn cầu	Global competition increases innovation. (Cạnh tranh toàn cầu thúc đẩy đổi mới.)
comparative advantage	/kəm'pær.ə.tɪv əd'vɑːn.tɪdʒ/	lợi thế so sánh	Countries trade based on comparative advantage. (Các quốc gia buôn bán dựa trên lợi thế so sánh.)
absolute advantage	/'æb.sə.lu:t əd'vɑːn.tɪdʒ/	lợi thế tuyệt đối	Saudi Arabia has an absolute advantage in oil. (Ả Rập Saudi có lợi thế tuyệt đối về dầu mỏ.)
competitiveness	/kəm'pet.ɪ.tɪv.nəs/	năng lực cạnh tranh	Innovation increases competitiveness. (Đổi mới nâng cao năng lực cạnh tranh.)
trade surplus	/treɪd 'sɜː.pləs/	thặng dư thương mại	China has a trade surplus. (Trung Quốc có thặng dư thương mại.)

globalization strategy	/ˌgləʊ.bəl.aɪˈzeɪ.ʃən ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược toàn cầu hóa	Firms adopt globalization strategies. (Các công ty áp dụng chiến lược toàn cầu hóa.)
emerging industries	/ɪˈmɜː.dʒɪŋ ˈm.də.striz/	ngành công nghiệp mới nổi	Renewable energy is an emerging industry. (Năng lượng tái tạo là ngành công nghiệp mới nổi.)

11. Operations & Supply Chain (Vận hành & Chuỗi cung ứng)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
operations	/ˌɒp.əˈreɪ.ʃənz/	hoạt động	Operations ensure smooth business flow. (Hoạt động đảm bảo dòng chảy kinh doanh suôn sẻ.)
supply chain	/səˈplaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng	The supply chain connects suppliers to customers. (Chuỗi cung ứng kết nối nhà cung cấp và khách hàng.)
logistics	/ləˈdʒɪs.tɪks/	hậu cần	Logistics covers transport and warehousing. (Hậu cần bao gồm vận tải và kho bãi.)
sourcing	/ˈsɔː.sɪŋ/	tìm nguồn cung	Global sourcing reduces costs. (Tìm nguồn cung toàn cầu giảm chi phí.)
purchasing	/ˈpɜː.tʃæs.ɪŋ/	mua hàng	The purchasing team orders raw materials. (Đội mua hàng đặt nguyên liệu thô.)
vendor	/ˈven.dər/	nhà cung cấp	The vendor delivered goods on time. (Nhà cung cấp giao hàng đúng hạn.)
supplier	/səˈplaɪ.ər/	nhà cung ứng	Reliable suppliers ensure quality. (Nhà cung ứng đáng tin cậy đảm bảo chất lượng.)
distributor	/dɪˈstrɪb.jə.tər/	nhà phân phối	The distributor covers three regions. (Nhà phân phối phụ trách ba khu vực.)
wholesaler	/ˈhəʊl.seɪ.lər/	nhà bán buôn	Wholesalers supply goods to retailers. (Nhà

			bán buôn cung cấp hàng cho nhà bán lẻ.)
retailer	/'ri:.teɪ.lər/	nhà bán lẻ	Retailers interact directly with consumers. (Nhà bán lẻ tiếp xúc trực tiếp với người tiêu dùng.)
inventory	/'ɪn.vən.tər.i/	hàng tồn kho	Inventory must be tracked daily. (Hàng tồn kho phải được theo dõi hằng ngày.)
warehouse	/'weə.haʊs/	nhà kho	The warehouse stores finished goods. (Nhà kho lưu trữ hàng thành phẩm.)
storage	/'stɔ:.rɪdʒ/	lưu kho	Storage costs are rising. (Chi phí lưu kho đang tăng.)
distribution center	/,dɪs.trɪ'bjʊ:.ʃən 'sen.tər/	trung tâm phân phối	Goods are shipped from the distribution center. (Hàng được vận chuyển từ trung tâm phân phối.)
freight	/fret/	hàng hóa chở	The freight was shipped overseas. (Hàng hóa được vận chuyển ra nước ngoài.)
shipment	/'ʃɪp.mənt/	lô hàng	The shipment arrived on time. (Lô hàng đến đúng giờ.)
cargo	/'kɑ:.gəʊ/	hàng hóa vận chuyển	The plane carried valuable cargo. (Máy bay chở hàng hóa giá trị.)
delivery	/dɪ'lv.ər.i/	giao hàng	The delivery took two days. (Giao hàng mất hai ngày.)
lead time	/'li:d taɪm/	thời gian thực hiện đơn	Lead time must be minimized. (Thời gian thực hiện đơn phải được rút ngắn.)
order	/'ɔ:.də/	đơn đặt hàng	They placed a large order yesterday. (Họ đặt một đơn hàng lớn hôm qua.)
backorder	/'bæk,ɔ:.də/	đơn hàng chưa hoàn thành	The item is on backorder. (Mặt hàng đang trong tình trạng chưa hoàn thành đơn.)

fulfillment	/fʊl'fil.mənt/	hoàn tất đơn hàng	Fulfillment ensures customer satisfaction. (Hoàn tất đơn hàng đảm bảo sự hài lòng khách hàng.)
demand	/di'mɑ:nd/	nhu cầu	High demand increased production. (Nhu cầu cao làm tăng sản xuất.)
supply	/sə'plai/	cung ứng	Supply cannot meet demand. (Nguồn cung không đáp ứng đủ nhu cầu.)
demand forecasting	/di'mɑ:nd 'fɔ:.kɑ:.stɪŋ/	dự báo nhu cầu	Demand forecasting guides production. (Dự báo nhu cầu định hướng sản xuất.)
production	/prə'dʌk.ʃən/	sản xuất	Production rose by 20%. (Sản xuất tăng 20%.)
capacity	/kə'pæs.ə.ti/	công suất	The factory runs at full capacity. (Nhà máy hoạt động hết công suất.)
utilization	/ju:.ti.laɪ'zeɪ.ʃən /	mức sử dụng	High machine utilization improves efficiency. (Mức sử dụng máy móc cao cải thiện hiệu quả.)
positioning	/pə'zɪʃ.ən.ɪŋ/	định vị	Positioning differentiates brands. (Định vị tạo sự khác biệt cho thương hiệu.)
quality control (QC)	/'kwɒl.i.ti kən'trəʊl/	kiểm soát chất lượng	QC ensures product standards. (Kiểm soát chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn sản phẩm.)
quality assurance (QA)	/'kwɒl.i.ti ə'ʃʊə.rəns/	đảm bảo chất lượng	QA focuses on process improvement. (Đảm bảo chất lượng tập trung vào cải tiến quy trình.)
inspection	/ɪn'spek.ʃən/	kiểm định	The inspector did a safety inspection. (Thanh tra đã kiểm định an toàn.)
standardization	/,stæn.də.daɪ'zeɪ .ʃən/	tiêu chuẩn hoá	Standardization improves consistency. (Tiêu chuẩn hoá cải thiện tính nhất quán.)

problem-solving	/ˈprɒb.ləm ˌsɒl.vɪŋ/	giải quyết vấn đề	Problem-solving is a key soft skill. (Giải quyết vấn đề là kỹ năng mềm quan trọng.)
process	/ˈprəʊ.ses/	quy trình	The process needs improvement. (Quy trình cần được cải thiện.)
procurement	/prəˈkʊə.mənt/	mua sắm	Procurement involves supplier negotiations. (Mua sắm liên quan đến đàm phán với nhà cung cấp.)
bottleneck	/ˈbɒt.lnek/	điểm nghẽn	A bottleneck slowed production. (Một điểm nghẽn đã làm chậm sản xuất.)
downtime	/ˈdaʊn.taɪm/	thời gian ngừng hoạt động	Machine downtime increased costs. (Thời gian ngừng máy tăng chi phí.)
maintenance	/ˈmeɪn.tən.əns/	bảo trì	Regular maintenance prevents breakdowns. (Bảo trì thường xuyên ngăn ngừa hỏng hóc.)
preventive maintenance	/prɪˈven.tɪv ˈmeɪn.tən.əns/	bảo trì phòng ngừa	Preventive maintenance reduces downtime. (Bảo trì phòng ngừa giảm thời gian chết.)
corrective maintenance	/kəˈrek.tɪv ˈmeɪn.tən.əns/	bảo trì khắc phục	Corrective maintenance fixes issues. (Bảo trì khắc phục sửa lỗi sự cố.)
lean manufacturing	/liːn ˌmæn.jʊˈfækt.tʃə r.ɪŋ/	sản xuất tinh gọn	Lean manufacturing cuts waste. (Sản xuất tinh gọn cắt giảm lãng phí.)
six sigma	/sɪks ˈsɪɡ.mə/	phương pháp 6 Sigma	Six Sigma improves quality. (6 Sigma cải thiện chất lượng.)
just-in-time (JIT)	/ˌdʒʌst ɪn ˈtaɪm/	đúng lúc	JIT reduces inventory costs. (Đúng lúc giúp giảm chi phí tồn kho.)
kaizen	/ˈkaɪ.zen/	cải tiến liên tục	Kaizen encourages small daily improvements. (Kaizen khuyến khích cải tiến nhỏ hằng ngày.)

total quality management (TQM)	/,ti:kju: 'em/	quản lý chất lượng toàn diện	TQM focuses on continuous improvement. (TQM tập trung vào cải tiến liên tục.)
operations management	/,ɒp.ə'rei.ʃənz 'mæn.idʒ.mənt/	quản trị vận hành	Operations management optimizes resources. (Quản trị vận hành tối ưu nguồn lực.)
supply chain management (SCM)	/sə'plai tʃeɪn 'mæn.idʒ.mənt/	quản lý chuỗi cung ứng	SCM integrates suppliers and buyers. (Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp nhà cung cấp và người mua.)
inbound logistics	/ 'm.baʊnd lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần đầu vào	Inbound logistics handles raw materials. (Hậu cần đầu vào xử lý nguyên liệu.)
outbound logistics	/ 'aʊt.baʊnd lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần đầu ra	Outbound logistics delivers products. (Hậu cần đầu ra giao sản phẩm.)
reverse logistics	/rɪ'vɜ:s lə'dʒɪs.tɪks/	hậu cần ngược	Reverse logistics manages returns. (Hậu cần ngược xử lý hàng trả lại.)
channel partner	/ 'tʃæn.əl 'pɑ:t.nər/	đối tác kênh phân phối	Channel partners expand reach. (Đối tác kênh phân phối mở rộng phạm vi.)
productivity	/,prɒd.ʌk'tɪv.ə.ti /	năng suất	Productivity increased by 10%. (Năng suất tăng 10%.)
supply chain visibility	/sə'plai tʃeɪn ,vɪz.ə'bɪl.ə.ti/	khả năng hiển thị chuỗi cung ứng	Supply chain visibility improves risk control. (Khả năng hiển thị chuỗi cung ứng cải thiện kiểm soát rủi ro.)
traceability	/,treɪs.ə'bɪl.ə.ti/	khả năng truy xuất	Traceability is vital in food supply chains. (Khả năng truy xuất rất quan trọng trong chuỗi cung ứng thực phẩm.)
promotion	/prə'məʊ.ʃən/	khuyến mãi	Promotions attract new customers. (Khuyến mãi thu hút khách hàng mới.)
green supply chain	/grɪ:n sə'plai tʃeɪn/	chuỗi cung ứng xanh	Companies adopt green supply chains. (Các công ty áp dụng chuỗi cung ứng xanh.)

circular economy	/ˌsɜː.kjə.lər iˈkɒn.ə.mi/	kinh tế tuần hoàn	Circular economy reduces waste. (Kinh tế tuần hoàn giảm thiểu rác thải.)
lean supply chain	/liːn səˈplaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng tinh gọn	Lean supply chains minimize waste. (Chuỗi cung ứng tinh gọn giảm lãng phí.)
supply chain integration	/səˈplaɪ tʃeɪn ˌɪn.tɪˈgreɪ.ʃən/	tích hợp chuỗi cung ứng	Integration improves collaboration. (Tích hợp cải thiện hợp tác.)
demand planning	/dɪˈmɑːnd ˌplæn.ɪŋ/	hoạch định nhu cầu	Demand planning avoids shortages. (Hoạch định nhu cầu tránh thiếu hụt.)
material requirements planning (MRP)	/məˈtɪə.ri.əl rɪˈkwaɪə.mənts ˌplæn.ɪŋ/	hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu	MRP ensures materials are available. (MRP đảm bảo nguyên liệu luôn sẵn có.)
enterprise resource planning (ERP)	/ˌen.tə.praɪz rɪˈzɔːs ˌplæn.ɪŋ/	hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ERP integrates all departments. (ERP tích hợp tất cả phòng ban.)
SCM software	/es siː em ˈsɒft.weər/	phần mềm quản lý chuỗi cung ứng	SCM software tracks inventory. (Phần mềm SCM theo dõi tồn kho.)
warehouse management system (WMS)	/ˈweə.haʊs ˈmæn.ɪdʒ.mənt ˌsɪs.təm/	hệ thống quản lý kho	WMS improves storage efficiency. (Hệ thống quản lý kho cải thiện hiệu quả lưu trữ.)
transportation management system (TMS)	/ˌtræn.spɔːˈteɪ.ʃən n ˈmæn.ɪdʒ.mənt ˌsɪs.təm/	hệ thống quản lý vận tải	TMS optimizes delivery routes. (TMS tối ưu hóa lộ trình giao hàng.)
inventory turnover	/ˈɪn.vən.tər.i ˈtɜːn.əvər/	vòng quay hàng tồn kho	High inventory turnover means strong sales. (Vòng quay hàng tồn kho cao nghĩa là bán hàng tốt.)
stockout	/ˈstɒk.aʊt/	hết hàng	Stockouts frustrate customers. (Hết hàng khiến khách hàng khó chịu.)
overstock	/ˌəʊ.vəˈstɒk/	tồn kho dư thừa	Overstock ties up capital. (Tồn kho dư thừa làm ứ đọng vốn.)

safety stock	/ˈseɪf.ti stɒk/	hàng dự trữ an toàn	Safety stock prevents shortages. (Hàng dự trữ an toàn tránh thiếu hụt.)
reorder point	/riːˈɔː.dər pɔɪnt/	điểm đặt hàng lại	The system alerts at the reorder point. (Hệ thống báo khi đến điểm đặt hàng lại.)
supply risk	/səˈplaɪ rɪsk/	rủi ro cung ứng	Supply risks include strikes and delays. (Rủi ro cung ứng gồm đình công và trì hoãn.)
prospect	/ˈprɒs.pekt/	khách hàng triển vọng	The prospect showed interest in our product. (Khách hàng triển vọng tỏ ra quan tâm sản phẩm của chúng tôi.)
outsourcing partner	/ˈaʊt.sɔː.sɪŋ ˈpɑːt.nər/	đối tác thuê ngoài	They chose a new outsourcing partner. (Họ chọn một đối tác thuê ngoài mới.)
third-party logistics (3PL)	/θɜːd ˈpɑː.ti ləˈdʒɪs.tɪks/	dịch vụ logistics bên thứ ba	3PL providers manage distribution. (Các nhà cung cấp 3PL quản lý phân phối.)
global supply chain	/ˈɡləʊ.bəl səˈplaɪ tʃeɪn/	chuỗi cung ứng toàn cầu	Global supply chains face disruptions. (Chuỗi cung ứng toàn cầu gặp gián đoạn.)
offshore manufacturing	/ˌɒfˈʃɔː ˌmæn.jʊˈfæk.tʃə rɪŋ/	sản xuất ở nước ngoài	Offshore manufacturing cuts costs. (Sản xuất ở nước ngoài giúp giảm chi phí.)
nearshoring	/ˈniə.ʃɔː.rɪŋ/	thuê ngoài gần quốc gia	Nearshoring reduces transport time. (Thuê ngoài gần quốc gia giảm thời gian vận chuyển.)
reshoring	/ˌriːˈʃɔː.rɪŋ/	đưa sản xuất về nước	Companies are reshoring to cut risks. (Các công ty đang đưa sản xuất về nước để giảm rủi ro.)

12. Project Management (Quản lý dự án)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
----	---------	------------------	-------

project	/'prɒdʒ.ekt/	dự án	The project will last six months. (Dự án sẽ kéo dài sáu tháng.)
project management	/'prɒdʒ.ekt 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý dự án	Project management requires planning. (Quản lý dự án đòi hỏi sự lập kế hoạch.)
project manager	/'prɒdʒ.ekt 'mæn.ɪ.dʒər/	quản lý dự án	The project manager leads the team. (Quản lý dự án dẫn dắt nhóm.)
strategic alliance	/strə'ti:.dʒɪk ə'laɪ.əns/	liên minh chiến lược	Strategic alliances enter new markets. (Liên minh chiến lược thâm nhập thị trường mới.)
scope	/skəʊp/	phạm vi	The project scope defines goals. (Phạm vi dự án xác định mục tiêu.)
deliverable	/dɪ'lɪv.ər.ə.bəl/	sản phẩm bàn giao	The final report is a deliverable. (Báo cáo cuối cùng là sản phẩm bàn giao.)
timeline	/'taɪm.laɪn/	tiến độ thời gian	The timeline shows deadlines. (Tiến độ thể hiện các hạn chót.)
deadline	/'ded.laɪn/	hạn chót	The team met the deadline. (Nhóm đã hoàn thành đúng hạn.)
task	/tɑːsk/	nhiệm vụ	Each task has an owner. (Mỗi nhiệm vụ có một người phụ trách.)
schedule	/'ʃed.ju:l/	lịch trình	The project schedule is tight. (Lịch trình dự án rất gấp.)
strategy	/'stræt.ə.dʒi/	chiến lược	The company adopted a new strategy. (Công ty đã áp dụng một chiến lược mới.)
execution	/,ek.sɪ'kjuː.ʃən/	thực thi	Execution starts after approval. (Thực thi bắt đầu sau khi được phê duyệt.)
monitoring	/'mɒn.ɪ.tər.ɪŋ/	giám sát	Monitoring progress is essential. (Giám sát tiến độ là rất cần thiết.)

closure	/'kləʊ.ʒər/	kết thúc dự án	The closure phase involves reports. (Giai đoạn kết thúc gồm có báo cáo.)
Gantt chart	/gænt tʃɑ:t/	biểu đồ Gantt	The Gantt chart shows activities. (Biểu đồ Gantt thể hiện các hoạt động.)
critical path	/'krɪt.ɪ.kəl pa:θ/	đường găng	The critical path determines project duration. (Đường găng quyết định thời gian dự án.)
dependency	/dɪ'pen.dən.si/	sự phụ thuộc	Tasks often have dependencies. (Các nhiệm vụ thường có sự phụ thuộc.)
succession planning	/sək'seɪ.ən ,plæn.ɪŋ/	kế hoạch kế nhiệm	Succession planning ensures continuity. (Kế hoạch kế nhiệm đảm bảo sự liên tục.)
cost estimation	/kɒst ,es.tɪ'meɪ.ʃən/	ước tính chi phí	Cost estimation prevents overspending. (Ước tính chi phí ngăn ngừa chi tiêu quá mức.)
risk	/rɪsk/	rủi ro	Every project has risks. (Mỗi dự án đều có rủi ro.)
issue	/'ɪʃ.u:/	vấn đề	The team solved the issue quickly. (Nhóm đã giải quyết vấn đề nhanh chóng.)
constraint	/kən'streɪnt/	ràng buộc	Time is a major constraint. (Thời gian là một ràng buộc lớn.)
project charter	/'prɒdʒ.ekt 'tʃɑ:.tər/	điều lệ dự án	The project charter defines authority. (Điều lệ dự án xác định quyền hạn.)
project plan	/'prɒdʒ.ekt plæn/	kế hoạch dự án	The project plan guides execution. (Kế hoạch dự án định hướng thực thi.)
work breakdown structure (WBS)	/wɜ:k 'breɪk.daʊn ,strʌk.tʃər/	cấu trúc phân rã công việc	WBS divides work into tasks. (Cấu trúc phân rã công việc chia nhỏ công việc.)

project lifecycle	/'prɒdʒ.ekt 'laɪf.saɪ.kəl/	vòng đời dự án	The project lifecycle has five phases. (Vòng đời dự án có năm giai đoạn.)
survey	/'sɜː.veɪ/	khảo sát	The survey collected customer feedback. (Khảo sát thu thập phản hồi khách hàng.)
kickoff meeting	/'kɪk.ɒf 'miː.tɪŋ/	cuộc họp khởi động	The kickoff meeting introduced the project. (Cuộc họp khởi động đã giới thiệu dự án.)
stakeholder analysis	/'steɪk.həʊl.dər ə 'næl.ə.sɪs/	phân tích các bên liên quan	Stakeholder analysis identifies interests. (Phân tích các bên liên quan xác định lợi ích.)
communication plan	/kə.mjuː.nɪ'keɪ.ʃ ən plæn/	kế hoạch truyền thông	The communication plan ensures updates. (Kế hoạch truyền thông đảm bảo thông tin cập nhật.)
project schedule	/'prɒdʒ.ekt 'ʃed.ju:l/	tiến độ dự án	The project schedule tracks deadlines. (Tiến độ dự án theo dõi hạn chót.)
baseline	/'beɪs.laɪn/	đường chuẩn	The baseline helps measure progress. (Đường chuẩn giúp đo tiến độ.)
project scope statement	/'prɒdʒ.ekt skəʊp 'steɪt.mənt/	bản tuyên bố phạm vi dự án	The scope statement defines boundaries. (Bản tuyên bố phạm vi xác định giới hạn.)
assumption	/ə'sʌmp.jən/	giả định	The plan is based on key assumptions. (Kế hoạch dựa trên các giả định chính.)
change request	/tʃeɪndʒ rɪ'kwɛst/	yêu cầu thay đổi	A change request must be approved. (Yêu cầu thay đổi phải được phê duyệt.)
change management	/tʃeɪndʒ 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý thay đổi	Change management controls modifications. (Quản lý thay đổi kiểm soát các chỉnh sửa.)
project portfolio	/'prɒdʒ.ekt pɔːt'fəʊ.li.əʊ/	danh mục dự án	The firm manages a project portfolio. (Công ty quản lý danh mục dự án.)

program management	/'prəʊ.græm 'mæn.idʒ.mənt/	quản lý chương trình	Program management oversees multiple projects. (Quản lý chương trình giám sát nhiều dự án.)
project sponsor	/'prɒdʒ.ekt 'spɒn.sər/	nhà bảo trợ dự án	The sponsor approves major changes. (Nhà bảo trợ phê duyệt các thay đổi lớn.)
governance	/'gʌv.ən.əns/	quản trị	Good governance ensures accountability. (Quản trị tốt đảm bảo trách nhiệm.)
escalation	/,es.kə'leɪ.ʃən/	sự leo thang (vấn đề)	The issue required escalation. (Vấn đề cần được đưa lên cấp cao hơn.)
project phase	/'prɒdʒ.ekt feɪz/	giai đoạn dự án	Planning is the first project phase. (Lập kế hoạch là giai đoạn đầu của dự án.)
task dependency	/tɑːsk dɪ'pen.dən.si/	sự phụ thuộc công việc	Task dependencies affect timelines. (Sự phụ thuộc công việc ảnh hưởng tiến độ.)
resource leveling	/rɪ'zɔːs 'lev.əl.ɪŋ/	cân bằng nguồn lực	Resource leveling avoids overloads. (Cân bằng nguồn lực tránh quá tải.)
resource management	/rɪ'zɔːs 'mæn.idʒ.mənt/	quản lý nguồn lực	Resource management maximizes efficiency. (Quản lý nguồn lực tối đa hóa hiệu quả.)
project risk register	/'prɒdʒ.ekt rɪsk 'redʒ.ɪ.stər/	sổ đăng ký rủi ro dự án	All risks are logged in the register. (Mọi rủi ro đều được ghi trong sổ đăng ký.)
lessons learned	/'les.ənz lɜːnd/	bài học kinh nghiệm	The team shared lessons learned. (Nhóm đã chia sẻ bài học kinh nghiệm.)
best practice	/best 'præk.tɪs/	thực tiễn tốt nhất	We apply industry best practices. (Chúng tôi áp dụng thực tiễn tốt nhất của ngành.)
Agile methodology	/'ædʒ.aɪl ,meθ.ə'dɒl.ə.dʒi/	phương pháp Agile	Agile methodology enables flexibility. (Phương pháp Agile tạo sự linh hoạt.)
Scrum	/skrʌm/	phương pháp	The team uses Scrum for development.

		Scrum	(Nhóm sử dụng Scrum để phát triển.)
sprint	/sprint/	chu kỳ làm việc ngắn (trong Agile)	Each sprint lasts two weeks. (Mỗi sprint kéo dài hai tuần.)
Kanban	/'kæn.bæn/	phương pháp Kanban	Kanban visualizes workflow. (Kanban trực quan hóa quy trình làm việc.)
waterfall model	/'wɔ:..tə.fɔ:l 'mɒd.əl/	mô hình thác nước	The waterfall model is sequential. (Mô hình thác nước theo trình tự.)
project deliverables	/'prɒdʒ.ekt dɪ'lɪv.ər.ə.bəlz/	các sản phẩm bàn giao dự án	Deliverables include reports and prototypes. (Sản phẩm bàn giao gồm báo cáo và nguyên mẫu.)
earned value management (EVM)	/ɜ:nd 'væl.ju: 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý giá trị đạt được	EVM measures cost and schedule performance. (EVM đo lường hiệu suất chi phí và tiến độ.)
key performance indicator (KPI)	/ki: pə'fɔ:.məns 'm.dɪ.keɪ.tər/	chỉ số hiệu suất chính	KPIs track project success. (Các KPI theo dõi sự thành công của dự án.)

13. Innovation & Entrepreneurship (Đổi mới & Khởi nghiệp)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
sustainability	/sə,steɪ.nə'brɪ.ə.ti /	tính bền vững	Sustainability is part of modern ethics. (Tính bền vững là một phần của đạo đức hiện đại.)
creativity	/,kri:..eɪ'tɪv.ə.ti/	sự sáng tạo	Creativity sparks new ideas. (Sáng tạo khơi gợi ý tưởng mới.)
entrepreneurship	/,ɒn.trə.prə' nɜ:..ʃɪ p/	tinh thần khởi nghiệp	Entrepreneurship encourages risk-taking. (Tinh thần khởi nghiệp khuyến khích chấp nhận rủi ro.)
entrepreneur	/,ɒn.trə.prə' nɜ:r/	doanh nhân khởi nghiệp	Entrepreneurs launch new businesses. (Doanh nhân khởi nghiệp lập công ty mới.)

startup	/ˈstɑːt.ʌp/	công ty khởi nghiệp	Many startups focus on technology. (Nhiều công ty khởi nghiệp tập trung vào công nghệ.)
business idea	/ˈbiz.nəs aɪˈdɪə/	ý tưởng kinh doanh	A strong business idea attracts investors. (Ý tưởng kinh doanh tốt thu hút nhà đầu tư.)
SWOT analysis	/swɒt əˈnæl.ə.sɪs/	phân tích SWOT	SWOT analysis identifies strengths and weaknesses. (Phân tích SWOT xác định điểm mạnh và điểm yếu.)
prototype	/ˈprəʊ.tə.taɪp/	nguyên mẫu	They built a prototype for testing. (Họ đã tạo nguyên mẫu để thử nghiệm.)
minimum viable product (MVP)	/ˈmɪn.ɪ.məm ˈvaɪ.ə.bəl ˈprɒd.ʌkt/	sản phẩm khả dụng tối thiểu	MVPs validate business ideas. (MVP kiểm chứng ý tưởng kinh doanh.)
incubation	/ˌɪŋ.kjəˈbeɪ.ʃən/	ươm tạo	The idea entered an incubation program. (Ý tưởng tham gia chương trình ươm tạo.)
accelerator	/əkˈsel.ə.reɪ.tər/	chương trình tăng tốc khởi nghiệp	The startup joined an accelerator. (Công ty khởi nghiệp tham gia chương trình tăng tốc.)
venture capital (VC)	/ˈven.tʃər ˈkæp.ɪ.təl/	vốn đầu tư mạo hiểm	VC funds support risky projects. (Vốn mạo hiểm hỗ trợ các dự án rủi ro.)
angel investor	/ˈem.dʒəl ɪnˈves.tər/	nhà đầu tư thiên thần	Angel investors back early startups. (Nhà đầu tư thiên thần hỗ trợ công ty khởi nghiệp giai đoạn đầu.)
crowdfunding	/ˈkraʊdˌfʌn.dɪŋ/	gọi vốn cộng đồng	Crowdfunding raised \$1M for the project. (Gọi vốn cộng đồng đã huy động 1 triệu đô cho dự án.)
seed funding	/siːd ˈfʌn.dɪŋ/	vốn hạt giống	Seed funding helps launch startups. (Vốn hạt giống giúp khởi động công ty khởi nghiệp.)

Series A funding	/ˈsiə.ri:z ei ˈfʌn.dɪŋ/	vòng gọi vốn Series A	Series A funding scales the business. (Vòng gọi vốn Series A giúp mở rộng kinh doanh.)
unicorn	/ˈju:.nɪ.kɔ:n/	công ty khởi nghiệp kỳ lân	A unicorn is valued over \$1B. (Kỳ lân được định giá trên 1 tỷ đô.)
pitch	/pɪtʃ/	thuyết trình gọi vốn	She delivered a pitch to investors. (Cô ấy thuyết trình gọi vốn trước nhà đầu tư.)
elevator pitch	/ˈel.ɪ.veɪ.tər pɪtʃ/	bài giới thiệu ngắn gọn	A good elevator pitch lasts 30 seconds. (Một bài giới thiệu ngắn gọn chỉ 30 giây.)
innovation strategy	/ˌɪn.əˈveɪ.ʃən ˈstræt.ə.dʒi/	chiến lược đổi mới	The firm designed an innovation strategy. (Công ty đã thiết kế chiến lược đổi mới.)
disruptive innovation	/dɪsˈrʌp.tɪv ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	đổi mới đột phá	Smartphones were a disruptive innovation. (Điện thoại thông minh là đổi mới đột phá.)
incremental innovation	/ˌɪn.krəˈmen.təl ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	đổi mới từng bước	Incremental innovation improves products gradually. (Đổi mới từng bước cải thiện sản phẩm dần dần.)
open innovation	/ˌəʊ.pən ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	đổi mới mở	Open innovation involves external ideas. (Đổi mới mở bao gồm ý tưởng bên ngoài.)
design thinking	/dɪˈzain ˈθɪŋ.kɪŋ/	tư duy thiết kế	Design thinking solves problems creatively. (Tư duy thiết kế giải quyết vấn đề sáng tạo.)
ideation	/ˌaɪ.dɪˈeɪ.ʃən/	quá trình hình thành ý tưởng	Brainstorming aids ideation. (Động não hỗ trợ quá trình hình thành ý tưởng.)
pivot	/ˈpɪv.ət/	xoay trục chiến lược	The startup pivoted to a new model. (Công ty khởi nghiệp xoay sang mô hình mới.)
scalability	/ˌskeɪ.ləˈbɪl.ə.ti/	khả năng mở rộng	Scalability is crucial for startups. (Khả năng mở rộng rất quan trọng với công ty khởi nghiệp.)

business plan	/ˈbiz.nəs plæn/	kế hoạch kinh doanh	A solid business plan attracts funding. (Kế hoạch kinh doanh vững chắc thu hút vốn đầu tư.)
tagline	/ˈtæg.laɪn/	câu khẩu hiệu	“Just Do It” is Nike’s tagline. (“Just Do It” là khẩu hiệu của Nike.)
target	/ˈtɑː.ɡɪt/	chỉ tiêu	The sales target was achieved. (Chỉ tiêu bán hàng đã được đạt.)
customer segment	/ˈkʌs.tə.mər ˈseg.mənt/	phân khúc khách hàng	The app targets a young customer segment. (Ứng dụng hướng đến phân khúc khách hàng trẻ.)
target market	/ˈtɑː.ɡɪt ˈmɑː.kɪt/	thị trường mục tiêu	The target market is young adults. (Thị trường mục tiêu là giới trẻ.)
tariff	/ˈtær.ɪf/	thuế quan	Import tariffs were reduced. (Thuế quan nhập khẩu đã giảm.)
teamwork	/ˈtiːm.wɜːk/	làm việc nhóm	Teamwork leads to success. (Làm việc nhóm dẫn đến thành công.)
trademark	/ˈtreɪd.mɑːk/	nhãn hiệu	The trademark is legally protected. (Nhãn hiệu được bảo hộ hợp pháp.)
co-founder	/ˌkəʊˈfaʊn.dər/	đồng sáng lập	The two co-founders split responsibilities. (Hai đồng sáng lập chia sẻ trách nhiệm.)
sole proprietorship	/ˌsəʊl prəˈpraɪə.tə.ʃɪp/	doanh nghiệp tư nhân	Sole proprietorship is easy to set up. (Doanh nghiệp tư nhân dễ thành lập.)
corporation	/ˌkɔː.pəˈreɪ.ʃən/	tập đoàn	The small firm grew into a corporation. (Công ty nhỏ phát triển thành tập đoàn.)
limited liability company (LLC)	/ˌel.elˈsiː/	công ty trách nhiệm hữu hạn	Many startups register as LLCs. (Nhiều công ty khởi nghiệp đăng ký là công ty TNHH.)

spin-off	/'spɪn.ɒf/	công ty tách ra	The university created a biotech spin-off. (Trường đại học lập công ty công nghệ sinh học tách ra.)
social entrepreneurship	/'səʊ.ʃəl ,ɒn.trə.prə' nɜː.ʃɪ p/	khởi nghiệp xã hội	Social entrepreneurship solves social issues. (Khởi nghiệp xã hội giải quyết vấn đề cộng đồng.)
sustainable innovation	/sə'steɪ.nə.bəl ,ɪn.ə'veɪ.ʃən/	đổi mới bền vững	Sustainable innovation helps the planet. (Đổi mới bền vững giúp ích cho hành tinh.)
business incubator	/'bɪz.nəs 'ɪŋ.kjə.beɪ.tər/	vườn ươm doanh nghiệp	The incubator supports new startups. (Vườn ươm hỗ trợ công ty khởi nghiệp mới.)
accelerator program	/ək'sel.ə.reɪ.tər 'prəʊ.græm/	chương trình tăng tốc	The startup joined an accelerator program. (Công ty khởi nghiệp tham gia chương trình tăng tốc.)
lean startup	/li:n 'stɑːt.ʌp/	khởi nghiệp tinh gọn	Lean startup minimizes waste. (Khởi nghiệp tinh gọn giảm lãng phí.)
bootstrapping	/'buːt.stræp.ɪŋ/	tự huy động vốn	Bootstrapping means using personal savings. (Tự huy động vốn nghĩa là dùng tiền tiết kiệm cá nhân.)
networking	/'net.wɜː.kɪŋ/	tạo dựng quan hệ	Networking helps entrepreneurs find partners. (Tạo dựng quan hệ giúp doanh nhân tìm đối tác.)
ecosystem	/'iː.kəʊ.sɪs.təm/	hệ sinh thái (khởi nghiệp)	A strong ecosystem supports innovation. (Hệ sinh thái vững mạnh hỗ trợ đổi mới.)
disruption	/dɪs'rʌp.ʃən/	sự gián đoạn (do đổi mới)	Uber caused disruption in transport. (Uber tạo ra sự gián đoạn trong ngành vận tải.)
intrapreneurship	/,ɪn.trə.prə'nɜː.ʃɪ p/	khởi nghiệp nội bộ	Intrapreneurship fosters innovation inside firms. (Khởi nghiệp nội bộ thúc đẩy đổi mới trong công ty.)

serial entrepreneur	/ˈsɪə.ri.əl ˌɒn.trə.prəˈnɜː/	doanh nhân nhiều lần khởi nghiệp	A serial entrepreneur starts multiple businesses. (Doanh nhân nhiều lần khởi nghiệp mở nhiều công ty.)
solopreneur	/ˈsəʊ.ləʊ.prəˈnɜː/	doanh nhân đơn lẻ	A solopreneur manages the business alone. (Doanh nhân đơn lẻ tự quản lý kinh doanh.)
business accelerator	/ˈbiz.nəs ækˈsel.ə.rei.tər/	trung tâm tăng tốc kinh doanh	Accelerators connect startups with mentors. (Trung tâm tăng tốc kết nối startup với cố vấn.)
incubator program	/ˈɪŋ.kjə.beɪ.tər ˈprəʊ.græm/	chương trình ươm tạo	The incubator program nurtures ideas. (Chương trình ươm tạo nuôi dưỡng ý tưởng.)
exit strategy	/ˈek.sɪt ˌstræt.ə.dʒi/	chiến lược thoái vốn	IPO is a common exit strategy. (IPO là một chiến lược thoái vốn phổ biến.)
IPO (Initial Public Offering)	/ˌaɪ.piːˈəʊ/	phát hành cổ phiếu lần đầu	The startup went public via an IPO. (Công ty khởi nghiệp lên sàn qua IPO.)
training	/ˈtreɪ.nɪŋ/	đào tạo	Training improves skills. (Đào tạo nâng cao kỹ năng.)
venture capitalist	/ˈven.tʃər ˈkæp.ɪ.təl.ɪst/	nhà đầu tư mạo hiểm	Venture capitalists seek high returns. (Nhà đầu tư mạo hiểm tìm kiếm lợi nhuận cao.)
funding round	/ˈfʌn.dɪŋ raʊnd/	vòng gọi vốn	The company closed a Series B funding round. (Công ty hoàn tất vòng gọi vốn Series B.)
scaling up	/ˈskeɪ.lɪŋ ʌp/	mở rộng quy mô	The startup is scaling up operations. (Công ty khởi nghiệp đang mở rộng hoạt động.)
go-to-market strategy	/ˌɡəʊ tuː ˈmɑː.kɪt ˌstræt.ə.dʒi/	chiến lược tiếp cận thị trường	They launched with a go-to-market strategy. (Họ ra mắt với chiến lược tiếp cận thị trường.)
product-market fit	/ˈprɒd.ʌkt ˈmɑː.kɪt fit/	sự phù hợp sản phẩm – thị trường	Achieving product-market fit is crucial. (Đạt sự phù hợp sản phẩm – thị trường là

			điều then chốt.)
first-mover advantage	/ˌfɜːst ˈmuː.vər ədˈvɑːn.tɪdʒ/	lợi thế người đi đầu	Amazon had a first-mover advantage. (Amazon có lợi thế người đi đầu.)
business ecosystem	/'biz.nəs 'iː.kəʊ.sɪs.təm/	hệ sinh thái kinh doanh	A healthy ecosystem fosters startups. (Hệ sinh thái lành mạnh thúc đẩy khởi nghiệp.)
disruption strategy	/dɪsˈrʌp.ʃən ˌstræt.ə.dʒi/	chiến lược gián đoạn	Netflix used a disruption strategy. (Netflix sử dụng chiến lược gián đoạn.)
co-working space	/ˌkəʊˈwɜː.kɪŋ speɪs/	không gian làm việc chung	Startups often rent co-working spaces. (Các công ty khởi nghiệp thường thuê không gian làm việc chung.)
networking event	/'net.wɜː.kɪŋ ɪˈvent/	sự kiện kết nối	Entrepreneurs attend networking events. (Doanh nhân tham dự sự kiện kết nối.)

14. Technology & Digital Transformation (Công nghệ & Chuyển đổi số)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
technology	/tekˈnɒl.ə.dʒi/	công nghệ	Technology changes how we work. (Công nghệ thay đổi cách chúng ta làm việc.)
digital transformation	/'dɪdʒ.ɪ.təl ˌtræns.fəˈmeɪ.ʃən/	chuyển đổi số	Digital transformation boosts efficiency. (Chuyển đổi số tăng hiệu quả.)
IT (information technology)	/ˌaɪˈtiː/	công nghệ thông tin	IT support solves system problems. (CNTT hỗ trợ xử lý sự cố hệ thống.)
ICT (information and communication technology)	/ˌaɪ.sɪˈtiː/	công nghệ thông tin & truyền thông	ICT connects people worldwide. (ICT kết nối con người toàn cầu.)
cloud computing	/klaʊd kəmˈpjʊː.tɪŋ/	điện toán đám mây	Cloud computing stores data online. (Điện toán đám mây lưu trữ dữ liệu trực tuyến.)

big data	/ˈbɪɡ ˈdeɪ.tə/	dữ liệu lớn	Big data improves decision-making. (Dữ liệu lớn cải thiện ra quyết định.)
data analytics	/ˈdeɪ.tə ˌæn.əˈlɪt.ɪks/	phân tích dữ liệu	Data analytics finds trends. (Phân tích dữ liệu tìm ra xu hướng.)
artificial intelligence (AI)	/ˌɑː.tɪˈfɪʃ.əl ɪnˈtel.ɪ.dʒəns/	trí tuệ nhân tạo	AI powers chatbots and robots. (AI vận hành chatbot và robot.)
machine learning	/məˈʃiːn ˈlɜː.nɪŋ/	học máy	Machine learning enables predictions. (Học máy cho phép dự đoán.)
deep learning	/diːp ˈlɜː.nɪŋ/	học sâu	Deep learning improves image recognition. (Học sâu cải thiện nhận diện hình ảnh.)
natural language processing (NLP)	/ˌnætʃ.ər.əl ˈlæŋ.gwɪdʒ ˈprəʊ.ses.ɪŋ/	xử lý ngôn ngữ tự nhiên	NLP powers voice assistants. (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên vận hành trợ lý ảo.)
blockchain	/ˈblɒk.tʃeɪn/	chuỗi khối	Blockchain secures transactions. (Blockchain bảo mật giao dịch.)
cryptocurrency	/ˈkrɪp.təʊˌkʌr.ən.si/	tiền mã hoá	Bitcoin is a cryptocurrency. (Bitcoin là một loại tiền mã hoá.)
fintech	/ˈfɪn.tek/	công nghệ tài chính	Fintech startups disrupt banking. (Công ty fintech gây gián đoạn ngành ngân hàng.)
insurtech	/ˈɪn.ʃʊː.tek/	công nghệ bảo hiểm	Insurtech changes how policies work. (Công nghệ bảo hiểm thay đổi cách hoạt động hợp đồng.)
healthtech	/ˈhelθ.tek/	công nghệ y tế	Healthtech apps monitor health. (Ứng dụng công nghệ y tế theo dõi sức khỏe.)
edtech	/ˈed.tek/	công nghệ giáo dục	Edtech enables online learning. (Công nghệ giáo dục cho phép học trực tuyến.)
regtech	/ˈreg.tek/	công nghệ quản lý	Regtech helps with compliance. (Regtech

		tuân thủ	giúp tuân thủ quy định.)
proptech	/ˈprɒp.tek/	công nghệ bất động sản	Proptech digitalizes property sales. (Công nghệ bất động sản số hoá việc mua bán nhà đất.)
smart technology	/sma:t tek'nɒl.ə.dʒi/	công nghệ thông minh	Smart technology powers smart homes. (Công nghệ thông minh vận hành nhà thông minh.)
Internet of Things (IoT)	/ˈm.tə.net əv θɪŋz/	Internet vạn vật	IoT connects devices together. (IoT kết nối các thiết bị với nhau.)
wearable technology	/ˈweə.rə.bəl tek'nɒl.ə.dʒi/	công nghệ đeo được	Smartwatches are wearable technology. (Đồng hồ thông minh là công nghệ đeo được.)
virtual reality (VR)	/ˌvɜ:.tʃu.əl ri'æl.ə.ti/	thực tế ảo	VR games are immersive. (Trò chơi VR mang lại trải nghiệm nhập vai.)
augmented reality (AR)	/ˌɔ:g'men.tɪd ri'æl.ə.ti/	thực tế tăng cường	AR apps enhance shopping. (Ứng dụng AR nâng cao trải nghiệm mua sắm.)
mixed reality (MR)	/mɪkst ri'æl.ə.ti/	thực tế hỗn hợp	MR combines VR and AR. (Thực tế hỗn hợp kết hợp VR và AR.)
digital twin	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl twɪn/	bản sao kỹ thuật số	Digital twins simulate factories. (Bản sao kỹ thuật số mô phỏng nhà máy.)
robotics	/rəʊ'bɒt.ɪks/	robot học	Robotics automates production. (Robot học tự động hóa sản xuất.)
transparency	/træns'pær.ən.si/	sự minh bạch	Transparency builds stronger agreements. (Minh bạch tạo thỏa thuận bền vững hơn.)
cyber-physical system	/ˈsaɪ.bər ˈfɪz.ɪ.kəl ˈsɪs.təm/	hệ thống vật lý – mạng	Cyber-physical systems link machines and IT. (Hệ thống vật lý – mạng kết nối máy móc và CNTT.)
digital	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl	hệ sinh thái số	A digital ecosystem supports innovation.

ecosystem	'i:.kəʊ.sɪs.təm/		(Hệ sinh thái số hỗ trợ đổi mới.)
cybersecurity	/,saɪ.bə.sɪ'kjʊə.rə.ti/	an ninh mạng	Cybersecurity protects systems from hackers. (An ninh mạng bảo vệ hệ thống khỏi tin tặc.)
data privacy	/'deɪ.tə'praɪ.və.sɪ/	quyền riêng tư dữ liệu	Data privacy laws protect users. (Luật quyền riêng tư dữ liệu bảo vệ người dùng.)
data governance	/'deɪ.tə'gʌv.ən.əns/	quản trị dữ liệu	Data governance ensures accuracy. (Quản trị dữ liệu đảm bảo tính chính xác.)
digital literacy	/'dɪdʒ.ɪ.təl'lit.rə.sɪ/	hiểu biết số	Digital literacy is essential for employees. (Hiểu biết số là cần thiết cho nhân viên.)
mobile commerce (m-commerce)	/'məʊ.baɪl'kɒm.ɜ:s/	thương mại di động	M-commerce dominates retail sales. (Thương mại di động chiếm lĩnh doanh số bán lẻ.)
digital platform	/'dɪdʒ.ɪ.təl'plæt.fɔ:m/	nền tảng số	Facebook is a digital platform. (Facebook là một nền tảng số.)
super app	/'su:.pər æp/	siêu ứng dụng	WeChat is a famous super app. (WeChat là một siêu ứng dụng nổi tiếng.)
SaaS (Software as a Service)	/sæs/	phần mềm dạng dịch vụ	SaaS apps are cloud-based. (Ứng dụng SaaS hoạt động trên nền tảng đám mây.)
PaaS (Platform as a Service)	/pæs/	nền tảng dạng dịch vụ	Developers use PaaS for apps. (Lập trình viên dùng PaaS cho ứng dụng.)
IaaS (Infrastructure as a Service)	/aɪæs/	hạ tầng dạng dịch vụ	IaaS provides virtual servers. (IaaS cung cấp máy chủ ảo.)
API (Application Programming Interface)	/,ei.pi:'aɪ/	giao diện lập trình ứng dụng	APIs connect different systems. (API kết nối các hệ thống khác nhau.)

microservices	/ˈmaɪ.krəʊˌsɜː.vɪsɪz/	dịch vụ vi mô	Microservices make apps flexible. (Dịch vụ vi mô giúp ứng dụng linh hoạt.)
DevOps	/ˈdev.ɒps/	phát triển & vận hành tích hợp	DevOps speeds up software delivery. (DevOps tăng tốc độ triển khai phần mềm.)
agile development	/ˈædʒ.aɪl dɪˈvel.əp.mənt/	phát triển linh hoạt	Agile development allows quick changes. (Phát triển linh hoạt cho phép thay đổi nhanh.)
digital workspace	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl ˈwɜːk.speɪs/	không gian làm việc số	Zoom is part of the digital workspace. (Zoom là một phần của không gian làm việc số.)
remote working	/rɪˈməʊt ˈwɜː.kɪŋ/	làm việc từ xa	Remote working increased after COVID. (Làm việc từ xa tăng mạnh sau COVID.)
hybrid working	/ˈhaɪ.bɪd ˈwɜː.kɪŋ/	mô hình làm việc kết hợp	Hybrid working mixes office and home. (Mô hình làm việc kết hợp văn phòng và ở nhà.)
digital nomad	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl ˈnəʊ.mæd/	người du mục kỹ thuật số	Digital nomads work while traveling. (Người du mục kỹ thuật số vừa làm việc vừa du lịch.)
5G technology	/ˌfaɪv ˈdʒiː tekˈnɒl.ə.dʒi/	công nghệ 5G	5G enables faster connections. (Công nghệ 5G cho phép kết nối nhanh hơn.)
edge computing	/edʒ kəmˈpjʊː.tɪŋ/	điện toán biên	Edge computing reduces latency. (Điện toán biên giảm độ trễ.)
quantum computing	/ˈkwɒn.təm kəmˈpjʊː.tɪŋ/	điện toán lượng tử	Quantum computing solves complex problems. (Điện toán lượng tử giải quyết bài toán phức tạp.)
trust	/trʌst/	niềm tin	Trust is the foundation of leadership. (Niềm tin là nền tảng của lãnh đạo.)
smart city	/smaːt ˈsɪt.i/	thành phố thông minh	Singapore is a leading smart city. (Singapore là một thành phố thông minh)

			hàng đầu.)
e-government	/i:'gʌv.ən.mənt/	chính phủ điện tử	Estonia is advanced in e-government. (Estonia phát triển mạnh về chính phủ điện tử.)
digital identity	/'dɪdʒ.ɪ.təl aɪ'den.tɪ.ti/	danh tính số	Digital identity secures online access. (Danh tính số bảo mật việc truy cập trực tuyến.)
cashless society	/'kæʃ.ləs sə'saɪ.ə.ti/	xã hội không tiền mặt	Sweden moves toward a cashless society. (Thụy Điển tiến tới xã hội không tiền mặt.)
e-wallet	/'i: ,wɒl.ɪt/	ví điện tử	People pay with e-wallets daily. (Mọi người thanh toán bằng ví điện tử hằng ngày.)
digital banking	/'dɪdʒ.ɪ.təl 'bæŋ.kɪŋ/	ngân hàng số	Digital banking improves convenience. (Ngân hàng số cải thiện sự tiện lợi.)
mobile payment	/'məʊ.baɪl 'peɪ.mənt/	thanh toán di động	Mobile payment is popular in Asia. (Thanh toán di động phổ biến ở châu Á.)
smart contract	/smɑ:t 'kɒn.trækt/	hợp đồng thông minh	Smart contracts run on blockchain. (Hợp đồng thông minh chạy trên blockchain.)
digital payment	/'dɪdʒ.ɪ.təl 'peɪ.mənt/	thanh toán số	Digital payments replace cash. (Thanh toán số thay thế tiền mặt.)
digital divide	/'dɪdʒ.ɪ.təl dɪ'vɑd/	khoảng cách số	The digital divide limits access. (Khoảng cách số hạn chế khả năng tiếp cận.)
cybercrime	/'saɪ.bə.kraɪm/	tội phạm mạng	Cybercrime costs billions yearly. (Tội phạm mạng gây thiệt hại hàng tỷ mỗi năm.)
ransomware	/'ræn.səm.weər/	mã độc tống tiền	Ransomware attacks businesses worldwide. (Mã độc tống tiền tấn công doanh nghiệp toàn cầu.)
phishing	/'fɪʃ.ɪŋ/	lừa đảo qua mạng	Phishing emails trick users. (Email lừa đảo đánh lừa người dùng.)

malware	/ˈmæl.weər/	phần mềm độc hại	Malware infected the system. (Phần mềm độc hại đã lây nhiễm hệ thống.)
firewall	/ˈfaɪə.wɔ:l/	tường lửa	Firewalls block unauthorized access. (Tường lửa chặn truy cập trái phép.)
encryption	/ɪnˈkrɪp.ʃən/	mã hóa	Encryption secures communication. (Mã hóa bảo mật giao tiếp.)
digital certificate	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl səˈtɪf.ɪ.kət/	chứng chỉ số	Websites use digital certificates. (Trang web sử dụng chứng chỉ số.)
multi-factor authentication (MFA)	/ˌmʌl.ti ˈfæk.tər ɔː.θen.tɪˈkeɪ.ʃən/	xác thực đa yếu tố	MFA protects user accounts. (Xác thực đa yếu tố bảo vệ tài khoản người dùng.)
single sign-on (SSO)	/ˌsɪŋ.ɡəl ˈsaɪn.ɒn/	đăng nhập một lần	SSO simplifies access to apps. (Đăng nhập một lần giúp đơn giản hóa truy cập ứng dụng.)
data breach	/ˈdeɪ.tə bri:tʃ/	rò rỉ dữ liệu	The company reported a data breach. (Công ty báo cáo rò rỉ dữ liệu.)
digital workplace	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl ˈwɜ:k.pleɪs/	môi trường làm việc số	The digital workplace enables teamwork. (Môi trường làm việc số tạo điều kiện hợp tác.)
smart manufacturing	/smɑːt ˌmæn.jʊˈfæk.tʃə r.ɪŋ/	sản xuất thông minh	Smart manufacturing uses IoT and AI. (Sản xuất thông minh dùng IoT và AI.)
Industry 4.0	/ˌɪn.dəstriː fɔː ˈziə.rə/	công nghiệp 4.0	Industry 4.0 transforms factories. (Công nghiệp 4.0 thay đổi nhà máy.)
robotic process automation (RPA)	/rəʊˈbɒt.ɪk ˈprəʊ.ses ɔː.təˈmeɪ.ʃən/	tự động hóa quy trình bằng robot	RPA handles repetitive tasks. (RPA xử lý công việc lặp đi lặp lại.)
digital disruption	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl dɪsˈrʌp.ʃən/	gián đoạn số	Netflix is an example of digital disruption. (Netflix là ví dụ về gián đoạn số.)

omnichannel	/ˈɒm.ni.tʃæn.əl/	đa kênh tích hợp	Retailers use omnichannel strategies. (Nhà bán lẻ dùng chiến lược đa kênh tích hợp.)
digital-first strategy	/ˈdɪdʒ.ɪ.təl fɜːst 'stræt.ə.dʒi/	chiến lược ưu tiên số	Companies adopt a digital-first strategy. (Các công ty áp dụng chiến lược ưu tiên số.)

15. Customer Service & CRM (Chăm sóc khách hàng & Quản trị quan hệ khách hàng)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
customer service	/ˈkʌs.tə.mər 'sɜː.vɪs/	dịch vụ khách hàng	Good customer service builds loyalty. (Dịch vụ khách hàng tốt xây dựng lòng trung thành.)
client	/ˈklaɪ.ənt/	khách hàng (dịch vụ)	The firm serves many clients. (Công ty phục vụ nhiều khách hàng.)
customer experience (CX)	/ˈkʌs.tə.mər ɪk'spiəri.əns/	trải nghiệm khách hàng	CX impacts brand reputation. (Trải nghiệm khách hàng ảnh hưởng uy tín thương hiệu.)
touchpoint	/ˈtʌtʃ.pɔɪnt/	điểm chạm khách hàng	Each touchpoint shapes perception. (Mỗi điểm chạm định hình nhận thức.)
service quality	/ˈsɜː.vɪs 'kwɒl.ə.ti/	chất lượng dịch vụ	Service quality drives satisfaction. (Chất lượng dịch vụ thúc đẩy sự hài lòng.)
service recovery	/ˈsɜː.vɪs rɪ'kʌv.ər.i/	khôi phục dịch vụ	Service recovery resolves complaints. (Khôi phục dịch vụ giải quyết khiếu nại.)
customer satisfaction	/ˈkʌs.tə.mər ,sæt.ɪs'fæk.ʃən/	sự hài lòng khách hàng	High satisfaction boosts loyalty. (Sự hài lòng cao tăng cường lòng trung thành.)
customer loyalty	/ˈkʌs.tə.mər 'lɔɪ.əl.ti/	lòng trung thành khách hàng	Loyalty programs reward repeat buyers. (Chương trình khách hàng thân thiết thưởng cho người mua thường xuyên.)
upselling	/ˈʌp.sel.ɪŋ/	bán thêm	The waiter tried upselling desserts. (Người

			phục vụ gợi ý thêm món tráng miệng.)
complaint	/kəmˈpleɪnt/	khiếu nại	The manager handled a complaint. (Quản lý đã xử lý một khiếu nại.)
value proposition	/'væl.juːˌprɒp.əˈziːʃ.ən/	đề xuất giá trị	The value proposition attracts customers. (Đề xuất giá trị thu hút khách hàng.)
customer support	/'kʌs.tə.mər səˈpɔːt/	hỗ trợ khách hàng	Customer support answers questions. (Hỗ trợ khách hàng giải đáp thắc mắc.)
help desk	/'help ˌdesk/	bàn trợ giúp	The help desk fixed my issue. (Bàn trợ giúp đã giải quyết vấn đề của tôi.)
call center	/'kɔːl ˌsen.tər/	trung tâm cuộc gọi	The call center handles inquiries. (Trung tâm cuộc gọi xử lý thắc mắc.)
live chat	/laɪv tʃæt/	trò chuyện trực tuyến	Live chat offers instant help. (Trò chuyện trực tuyến mang lại hỗ trợ ngay lập tức.)
chatbot	/'tʃæt.bɒt/	trợ lý ảo	Chatbots handle simple questions. (Chatbot xử lý câu hỏi đơn giản.)
omnichannel service	/'ɒm.ni.tʃæ.nəl 'sɜː.vɪs/	dịch vụ đa kênh	Omnichannel service integrates platforms. (Dịch vụ đa kênh tích hợp nhiều nền tảng.)
personalization	/ˌpɜː.sən.ə.laɪˈzeɪ.ʃən/	cá nhân hóa	Personalization improves engagement. (Cá nhân hóa cải thiện sự gắn kết.)
vision	/'vɪʒ.ən/	tầm nhìn	A strong vision shapes the future. (Một tầm nhìn mạnh mẽ định hình tương lai.)
service level agreement (SLA)	/'sɜː.vɪs 'lev.əl əˌɡriː.mənt/	thỏa thuận mức dịch vụ	SLAs define response times. (Thỏa thuận dịch vụ quy định thời gian phản hồi.)
first-call resolution (FCR)	/fɜːst kɔːl ˌrez.əˈluː.ʃən/	giải quyết ngay cuộc gọi đầu tiên	FCR improves customer trust. (Giải quyết ngay lần đầu tăng sự tin tưởng.)
net promoter	/net prəˈməʊ.tər	điểm khuyến nghị	NPS measures customer loyalty. (NPS đo

score (NPS)	skɔ:r/	ròng	lường lòng trung thành khách hàng.)
customer-centric	/'kʌs.tə.mər 'sen.trɪk/	lấy khách hàng làm trung tâm	A customer-centric culture is vital. (Văn hoá lấy khách hàng làm trung tâm rất quan trọng.)
empathy	/'em.pə.θi/	sự thấu cảm	Empathy improves customer relations. (Sự thấu cảm cải thiện quan hệ khách hàng.)
customer advocacy	/'kʌs.tə.mər 'æd.və.kə.si/	khách hàng ủng hộ thương hiệu	Advocacy turns customers into promoters. (Sự ủng hộ biến khách hàng thành người quảng bá.)
CRM software	/,si:.ɑ:r'em 'sɒft.weər/	phần mềm CRM	Salesforce is a CRM software. (Salesforce là một phần mềm CRM.)
CRM system	/,si:.ɑ:r'em 'sɪs.təm/	hệ thống CRM	The firm adopted a new CRM system. (Công ty áp dụng hệ thống CRM mới.)
database	/'deɪ.tə.beɪs/	cơ sở dữ liệu	The customer database stores contacts. (Cơ sở dữ liệu khách hàng lưu trữ liên hệ.)
customer profile	/'kʌs.tə.mər 'prəʊ.fail/	hồ sơ khách hàng	CRM creates detailed customer profiles. (CRM tạo hồ sơ khách hàng chi tiết.)
customer segmentation	/'kʌs.tə.mər ,seg.men'teɪ.ʃən/	phân khúc khách hàng	Segmentation tailors marketing. (Phân khúc khách hàng giúp điều chỉnh tiếp thị.)
vision statement	/'vɪʒ.ən ,stet.mənt/	tuyên bố tầm nhìn	The vision statement guides decisions. (Tuyên bố tầm nhìn định hướng quyết định.)
contact management	/'kɒn.tækt 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý liên hệ	Contact management organizes client data. (Quản lý liên hệ sắp xếp dữ liệu khách hàng.)
sales pipeline	/seɪlz 'paɪp.laɪn/	quy trình bán hàng	The sales pipeline shows progress. (Quy trình bán hàng thể hiện tiến độ.)

work-life balance	/wɜ:k laɪf 'bæl.əns/	cân bằng công việc – cuộc sống	Work-life balance improves productivity. (Cân bằng công việc – cuộc sống cải thiện năng suất.)
customer insight	/'kʌs.tə.mər 'm.saɪt/	thấu hiểu khách hàng	Data provides customer insights. (Dữ liệu mang lại thấu hiểu khách hàng.)
predictive analytics	/prɪ'dɪk.tɪv ,æ.n.ə'lɪt.ɪks/	phân tích dự đoán	Predictive analytics forecasts churn. (Phân tích dự đoán dự báo tỷ lệ rời bỏ.)
personalization engine	/,pɜ:.sən.ə.laɪ'ze ɪ.ʃən 'en.dʒɪn/	công cụ cá nhân hóa	The personalization engine customizes offers. (Công cụ cá nhân hóa điều chỉnh ưu đãi.)
workflow	/'wɜ:k.fləʊ/	quy trình làm việc	The new workflow saves time. (Quy trình làm việc mới tiết kiệm thời gian.)
omnichannel CRM	/'ɒm.ni.tʃæn.əl ,sɪ:.ɑ:r'em/	CRM đa kênh	Omnichannel CRM unifies touchpoints. (CRM đa kênh thống nhất các điểm chạm.)
cloud CRM	/klaʊd ,sɪ:.ɑ:r'em/	CRM trên nền tảng đám mây	Cloud CRM is flexible and scalable. (CRM đám mây linh hoạt và dễ mở rộng.)
mobile CRM	/'məʊ.baɪl ,sɪ:.ɑ:r'em/	CRM di động	Mobile CRM supports field sales. (CRM di động hỗ trợ bán hàng hiện trường.)
social CRM	/'səʊ.ʃəl ,sɪ:.ɑ:r'em/	CRM mạng xã hội	Social CRM monitors brand mentions. (CRM mạng xã hội theo dõi đề cập thương hiệu.)
self-service portal	/self 'sɜ:.vɪs 'pɔ:.təl/	cổng tự phục vụ	Customers use the self-service portal. (Khách hàng dùng cổng tự phục vụ.)
knowledge base	/'nɒl.ɪdʒ beɪs/	cơ sở tri thức	The knowledge base answers FAQs. (Cơ sở tri thức trả lời câu hỏi thường gặp.)
ticketing system	/'tɪk.ɪt.ɪŋ 'sɪs.təm/	hệ thống quản lý yêu cầu	A ticketing system tracks issues. (Hệ thống quản lý yêu cầu theo dõi sự cố.)

SLA tracking	/ˌes.el'eɪ 'træk.ɪŋ/	theo dõi thỏa thuận dịch vụ	SLA tracking ensures commitments. (Theo dõi SLA đảm bảo cam kết.)
escalation process	/ˌes.kə'leɪ.ʃən 'prəʊ.ses/	quy trình leo thang	Escalation handles complex cases. (Quy trình leo thang xử lý ca phức tạp.)
case management	/keɪs 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý tình huống	CRM includes case management tools. (CRM bao gồm công cụ quản lý tình huống.)
resolution time	/ˌrez.ə'luː.ʃən taɪm/	thời gian giải quyết	Resolution time affects satisfaction. (Thời gian giải quyết ảnh hưởng sự hài lòng.)
service metrics	/ˈsɜː.vɪs 'met.rɪks/	chỉ số dịch vụ	Service metrics track performance. (Chỉ số dịch vụ theo dõi hiệu suất.)
voice of the customer (VoC)	/vɔɪs əv ðə 'kʌs.tə.mər/	tiếng nói khách hàng	VoC programs capture opinions. (Chương trình VoC thu thập ý kiến khách hàng.)
proactive service	/prəʊ'æk.tɪv 'sɜː.vɪs/	dịch vụ chủ động	Proactive service prevents issues. (Dịch vụ chủ động ngăn ngừa sự cố.)
referral program	/rɪ'fɜː.rəl 'prəʊ.græm/	chương trình giới thiệu	Referral programs attract new clients. (Chương trình giới thiệu thu hút khách hàng mới.)
customer lifetime value (CLV)	/ˈkʌs.tə.mər 'laɪf.taɪm 'væl.juː/	giá trị vòng đời khách hàng	CLV predicts long-term profits. (CLV dự đoán lợi nhuận dài hạn.)
account management	/ə'kaʊnt 'mæn.ɪdʒ.mənt/	quản lý tài khoản khách hàng	Account management builds trust. (Quản lý tài khoản xây dựng niềm tin.)
key account	/kiː ə'kaʊnt/	khách hàng chủ chốt	Key accounts generate high revenue. (Khách hàng chủ chốt tạo ra doanh thu lớn.)
account executive	/ə'kaʊnt ɪɡˌzek.jʊ.tɪv/	chuyên viên quản lý khách hàng	The account executive manages client relations. (Chuyên viên quản lý khách hàng duy trì quan hệ khách hàng.)

relationship marketing	/rɪˈleɪ.ʃən.ʃɪp ˈmɑː.kɪ.tɪŋ/	marketing quan hệ	Relationship marketing deepens loyalty. (Marketing quan hệ làm sâu sắc lòng trung thành.)
emotional connection	/ɪˈməʊ.ʃən.əl kəˈnek.ʃən/	kết nối cảm xúc	Emotional connection increases advocacy. (Kết nối cảm xúc tăng sự ủng hộ thương hiệu.)
after-sales service	/ˌɑːf.təˈseɪlz ˈsɜː.vɪs/	dịch vụ hậu mãi	After-sales service maintains satisfaction. (Dịch vụ hậu mãi duy trì sự hài lòng.)
service excellence	/ˈsɜː.vɪs ˈek.səl.əns/	sự xuất sắc trong dịch vụ	Service excellence differentiates brands. (Xuất sắc trong dịch vụ tạo sự khác biệt thương hiệu.)

16. Legal & Compliance (Pháp lý & Tuân thủ)

Từ	Phát âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
law	/lɔː/	luật	Companies must follow the law. (Doanh nghiệp phải tuân thủ luật pháp.)
regulation	/ˌreg.jʊˈleɪ.ʃən/	quy định	New regulations protect consumers. (Quy định mới bảo vệ người tiêu dùng.)
legal framework	/ˈliː.ɡəl ˈfreɪm.wɜːk/	khung pháp lý	A clear legal framework guides business. (Khung pháp lý rõ ràng định hướng kinh doanh.)
legislation	/ˌledʒ.ɪˈsleɪ.ʃən/	pháp chế	The new legislation affects trade. (Pháp chế mới ảnh hưởng thương mại.)
statute	/ˈstæt.juːt/	đạo luật	Statutes govern business conduct. (Đạo luật điều chỉnh hành vi kinh doanh.)
clause	/klaʊz/	điều khoản	The clause defines responsibilities. (Điều khoản quy định trách nhiệm.)
indemnity	/ɪnˈdem.nə.ti/	bồi thường	The contract includes an indemnity clause. (Hợp đồng có điều khoản bồi thường.)

confidentiality	/ˌkɒn.fɪ.dən.ʃi.ə.l.ə.ti/	bảo mật	Employees must sign confidentiality agreements. (Nhân viên phải ký thỏa thuận bảo mật.)
nondisclosure agreement (NDA)	/ˌnɒn.dɪsˈkləʊ.ʒə r əˈɡriː.mənt/	thỏa thuận không tiết lộ	NDAs protect sensitive data. (Thỏa thuận NDA bảo vệ dữ liệu nhạy cảm.)
data protection	/ˈdeɪ.tə prəˈtek.ʃən/	bảo vệ dữ liệu	Data protection laws are strict. (Luật bảo vệ dữ liệu rất nghiêm ngặt.)
privacy policy	/ˈpraɪ.və.si ˈpɒl.ə.si/	chính sách bảo mật	The website updated its privacy policy. (Trang web cập nhật chính sách bảo mật.)
GDPR (General Data Protection Regulation)	/ˌdʒiː.di.piːˈɑːr/	Quy định bảo vệ dữ liệu chung (EU)	GDPR applies to all EU companies. (GDPR áp dụng cho mọi công ty trong EU.)
risk assessment	/rɪsk əˈses.mənt/	đánh giá rủi ro	Risk assessment identifies threats. (Đánh giá rủi ro xác định các mối đe dọa.)
internal audit	/ɪnˈtɜː.nəl ˈɔː.dɪt/	kiểm toán nội bộ	The firm conducted an internal audit. (Công ty tiến hành kiểm toán nội bộ.)
external audit	/ɪkˈstɜː.nəl ˈɔː.dɪt/	kiểm toán bên ngoài	External audits verify accuracy. (Kiểm toán bên ngoài xác minh tính chính xác.)
anti-bribery policy	/ˌæn.ti ˈbraɪ.bər.i ˈpɒl.ə.si/	chính sách chống hối lộ	Anti-bribery policies prevent corruption. (Chính sách chống hối lộ ngăn chặn tham nhũng.)
whistleblowing	/ˈwɪs.əl.bləʊ.ɪŋ/	tố giác sai phạm	Whistleblowing protects employees from retaliation. (Tố giác sai phạm bảo vệ nhân viên khỏi trả thù.)
sanction	/ˈsæŋk.ʃən/	lệnh trừng phạt	Sanctions affect international trade. (Lệnh trừng phạt ảnh hưởng đến thương mại quốc tế.)
litigation	/ˌlɪt.ɪˈɡeɪ.ʃən/	kiện tụng	The company faced litigation over patents.

			(Công ty đối mặt kiện tụng về bằng sáng chế.)
lawsuit	/ˈlɔː.su:t/	vụ kiện	They filed a lawsuit against the supplier. (Họ đã nộp đơn kiện nhà cung cấp.)
dispute resolution	/dɪˈspju:t ˌrez.əˈluː.ʃən/	giải quyết tranh chấp	Mediation is a form of dispute resolution. (Hòa giải là một hình thức giải quyết tranh chấp.)
mediation	/ˌmiː.diˈeɪ.ʃən/	hòa giải	Mediation helped avoid a lawsuit. (Hòa giải giúp tránh kiện tụng.)
jurisdiction	/ˌdʒʊə.rɪsˈdɪk.ʃən/	thẩm quyền xét xử	The court lacked jurisdiction. (Tòa án không có thẩm quyền xét xử.)
liability insurance	/ˌlaɪ.əˈbɪl.ə.ti ɪnˈʃʊə.rəns/	bảo hiểm trách nhiệm pháp lý	Liability insurance covers accidents. (Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý chi trả tai nạn.)
corporate liability	/ˈkɔː.pər.ət ˌlaɪ.əˈbɪl.ə.ti/	trách nhiệm pháp lý doanh nghiệp	Corporate liability ensures accountability. (Trách nhiệm pháp lý doanh nghiệp đảm bảo trách nhiệm.)
fraud	/frɔːd/	gian lận	The audit uncovered fraud. (Cuộc kiểm toán phát hiện gian lận.)
insider trading	/ˌɪn.saɪ.dər ˈtreɪ.dɪŋ/	giao dịch nội gián	Insider trading is illegal. (Giao dịch nội gián là bất hợp pháp.)
money laundering	/ˈmʌn.i ˌləʊ.n.dər.ɪŋ/	rửa tiền	Banks monitor money laundering risks. (Ngân hàng giám sát rủi ro rửa tiền.)
corruption	/kəˈrʌp.ʃən/	tham nhũng	Corruption damages business reputation. (Tham nhũng làm tổn hại uy tín doanh nghiệp.)
bribery	/ˈbraɪ.bər.i/	hối lộ	The firm was fined for bribery. (Công ty bị phạt vì hối lộ.)
due diligence	/ˌdjuː	thẩm định	Investors perform due diligence before

	'dɪl.ɪ.dʒəns/		funding. (Nhà đầu tư tiến hành thẩm định trước khi rót vốn.)
merger control	/'mɜː.dʒər kən'trəʊl/	kiểm soát sáp nhập	Merger control prevents monopolies. (Kiểm soát sáp nhập ngăn chặn độc quyền.)
antitrust law	/,æn.tɪ'trʌst lɔː/	luật chống độc quyền	Antitrust laws promote competition. (Luật chống độc quyền thúc đẩy cạnh tranh.)
fair competition	/feər ,kɒm.pə'tɪʃ.ən/	cạnh tranh công bằng	Fair competition benefits consumers. (Cạnh tranh công bằng mang lại lợi ích cho người tiêu dùng.)
export control	/'ek.spɔːt kən'trəʊl/	kiểm soát xuất khẩu	Export controls limit technology sales. (Kiểm soát xuất khẩu hạn chế bán công nghệ.)
import restriction	/'ɪm.pɔːt rɪ'strɪk.ʃən/	hạn chế nhập khẩu	Import restrictions protect local firms. (Hạn chế nhập khẩu bảo vệ doanh nghiệp trong nước.)
trade compliance	/treɪd kəm'plaɪ.əns/	tuân thủ thương mại	Trade compliance ensures legal exports. (Tuân thủ thương mại đảm bảo xuất khẩu hợp pháp.)
sanction list	/'sæŋk.ʃən lɪst/	danh sách trừng phạt	Banks check clients against sanction lists. (Ngân hàng kiểm tra khách hàng với danh sách trừng phạt.)
force majeure	/,fɔːs məʒ'ɜːr/	bất khả kháng	Contracts include force majeure clauses. (Hợp đồng có điều khoản bất khả kháng.)
termination clause	/,tɜː.mɪ'neɪ.ʃən klɔːz/	điều khoản chấm dứt	The termination clause allows exit. (Điều khoản chấm dứt cho phép rút lui.)
governing law	/'gʌv.ən.ɪŋ lɔː/	luật điều chỉnh	The contract specifies governing law. (Hợp đồng nêu rõ luật điều chỉnh.)
dispute clause	/dɪ'spjuːt klɔːz/	điều khoản tranh chấp	The dispute clause requires arbitration. (Điều khoản tranh chấp yêu cầu trọng tài.)



Anh Văn
Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM

189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

NUÔI KHÁT VỌNG VƯỜN XA